

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

LÊ THỊ THANH TÂM

**NGHĨA VỤ THU THẬP, CUNG CẤP, GIAO NỘP CHỨNG
CỨ CỦA ĐƯƠNG SỰ THEO BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ
NĂM 2015**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2017

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

LÊ THỊ THANH TÂM

**NGHĨA VỤ THU THẬP, CUNG CẤP, GIAO NỘP CHỨNG
CỨ CỦA ĐƯƠNG SỰ THEO BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ
NĂM 2015**

Chuyên ngành : Luật Kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS. Trần Đình Hảo

HÀ NỘI, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những kết luận khoa học của Luận văn này chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình này khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Lê Thị Thanh Tâm

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NGHĨA VỤ THU THẬP, CUNG CẤP, GIAO NỘP CHỨNG CỨ CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	9
1.1. Tổng quan về chứng cứ trong pháp luật tố tụng dân sự.....	9
1.2. Khái niệm, đặc điểm của nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự trong pháp luật tố tụng dân sự.....	17
Chương 2. THỰC TRẠNG VỀ NGHĨA VỤ THU THẬP, CUNG CẤP, GIAO NỘP CHỨNG CỨ CỦA ĐƯƠNG SỰ THEO BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM NĂM 2015.....	28
2.1. Quá trình thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự trong pháp luật tố tụng Dân sự Việt Nam qua các thời kì lịch sử	28
2.2. Thực tiễn thực hiện các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự	48
Chương 3. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ NGHĨA VỤ THU THẬP, CUNG CẤP, GIAO NỘP CHỨNG CỨ CỦA ĐƯƠNG SỰ THEO TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM 2015.....	52
3.1. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự theo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015	52
3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự	58
KẾT LUẬN.....	62
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	63

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tranh chấp dân sự là những tranh chấp xảy ra giữa các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự về các quan hệ nhân thân và tài sản được pháp luật bảo vệ. Các tranh chấp dân sự không thể hòa giải, thương lượng được với nhau sẽ dẫn đến việc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục TTDS. Khi tranh chấp được giải quyết bằng con đường tranh tụng tại Tòa án, đòi hỏi các bên đương sự phải bảo vệ quan điểm, lập luận của mình bằng các biện pháp được pháp luật thừa nhận, trong đó việc đưa ra chứng cứ nhằm chứng minh yêu cầu của mình là hợp pháp là một vấn đề rất quan trọng.

Theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự, chứng cứ là những gì có thật được đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Tòa án dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án dân sự. Về nguyên tắc, các đương sự phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, khi xét thấy các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp không đủ cơ sở giải quyết vụ án do quá trình thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự còn không đúng thời gian giải quyết vụ án, các chứng cứ đương sự cung cấp không đủ cơ sở cho việc giải quyết vụ án do hạn chế trong hiểu biết dẫn đến quá trình thu thập chứng cứ còn thiếu sót.

Qua nghiên cứu các quy định của pháp luật cũng như khảo sát thực tiễn áp dụng các quy định về hoạt động thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự cho thấy vẫn còn nhiều vướng mắc bất cập tạo nên những trở ngại lớn cho quá trình giải quyết vụ án tranh chấp dân sự nói chung.

BLTTDS 2015 ra đời và có hiệu lực từ ngày 01/7/2016 là một bước tiến đáng kể với những quy định pháp luật tiên bộ và khoa học giúp cho các đương sự có thể thực hiện được nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ nhằm phục vụ việc giải quyết các tranh chấp dân sự được dễ hiểu và dễ áp dụng hơn.

Hiện nay, chưa có một công trình nghiên cứu khoa học nào nghiên cứu một cách toàn diện về lĩnh vực này kể từ khi BLTTDS 2015 có hiệu lực. Chính vì vậy lựa chọn đề tài: "Nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015" để nghiên cứu làm luận văn thạc sĩ Luật học có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Có thể nói, hoạt động thu thập chứng cứ để chứng minh trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự từ trước đến nay nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước. Có rất nhiều các bài viết trao đổi trên các tạp chí khoa học như: "*Chứng cứ và chứng minh trong TTDS*" của tác giả Hoàng Ngọc Thịnh; "*Chế định chứng minh và chứng cứ trong BLTTDS*" của tác giả Nguyễn Công Bình; "*Thời hạn cung cấp chứng cứ của đương sự*" của tác giả Bùi Thị Huyền; "*Chứng cứ và chứng minh trong TTDS*" của tác giả Dương Quốc Thành; "*Tập quán nguồn luật hay nguồn chứng cứ*" của tác giả Nguyễn Minh Hằng; "*Một vài suy nghĩ về vấn đề chứng cứ và chứng minh được quy định trong BLTTDS*" của tác giả Tường Duy Lượng; "*Một số vướng mắc trong quá trình thực hiện BLTTDS – những kiến nghị, giải pháp hoàn thiện*" của tác giả Nguyễn Văn Cường; "*Một số bất cập và vướng mắc của BLTTDS chưa được hướng dẫn thi hành*" của tác giả Trần Văn Trung..., các công trình nghiên cứu đã tập trung làm sáng tỏ vai trò, ý nghĩa của chứng cứ và chứng minh, nghiên cứu việc thực hiện thu thập, đánh giá chứng cứ trong TTDS ở Việt Nam hiện nay, đưa ra các khái niệm, đặc điểm và giải

quyết một số vấn đề lý luận cơ bản về chứng cứ. Tuy nhiên đây mới chỉ là các bài viết mang tính chất định hướng, trao đổi kinh nghiệm trên các tạp chí khoa học chứ chưa mang tính chất nghiên cứu chuyên sâu. Trong các giáo trình giảng dạy tại các cơ sở đào tạo Luật học ở nước ta cũng mới đề cập đến chứng cứ và nguồn chứng cứ như giáo trình Luật TTDS của trường Đại học Luật Hà Nội và trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh..... Có một số đề tài chuyên khảo liên quan đến chứng cứ như: "Chứng cứ và hoạt động chứng minh trong TTDS Việt Nam" luận văn thạc sĩ Luật học của tác giả Vũ Trọng Hiếu, "Hoạt động cung cấp, thu thập chứng cứ trong TTDS Việt Nam" của tác giả Nguyễn Minh Hằng, Luận án tiến sĩ Luật học "Chế định chứng minh trong TTDS Việt Nam" của tác giả Nguyễn Minh Hằng, đề tài "Thu thập và đánh giá chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án dân sự - Thực trạng và giải pháp", Công trình nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện khoa học xét xử của Tòa án nhân dân tối cao năm 2002.... những công trình này đã làm sáng tỏ được nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu này được thực hiện chủ yếu vào thời điểm trước khi BLTTDS 2015 ra đời và có hiệu lực thi hành nên điều kiện kinh tế, xã hội có nhiều thay đổi đến tính ứng dụng và cũng không còn phù hợp với sự phát triển của xã hội hiện nay.

Xuất phát từ xu hướng các vụ án liên quan đến TTDS hiện nay càng ngày càng tăng và việc áp dụng pháp luật từ thực tiễn xét xử còn nhiều bất cập thì việc thu thập, giao nộp và cung cấp chứng cứ của các đương sự để giúp Tòa án giải quyết vụ án được nhanh chóng, chính xác, khách quan và đúng pháp luật là rất quan trọng. Thực tiễn xét xử các vụ án TTDS qua các cấp Tòa án trong hệ thống Tòa án Việt Nam cho thấy nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự giúp cho quá trình giải quyết vụ án được dễ dàng hơn. Do đó, việc nghiên cứu đề tài "Nghĩa vụ thu thập, cung

cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự theo BLTTDS 2015" trong lúc này là công việc có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu một số vấn đề lý luận chung về chứng cứ trong TTDS, đề tài đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật quy định về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự trong TTDS Việt Nam hiện nay. Qua đó nêu ra những ưu điểm và phát hiện những bất cập, hạn chế trong các quy định của pháp luật, những sai sót yếu kém trong việc áp dụng pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự vào công tác xét xử của Tòa án khi giải quyết tranh chấp về dân sự nói chung và nguyên nhân của những hạn chế đó. Trên cơ sở đó đề xuất những kiến nghị, các giải pháp hoàn thiện TTRG trong TTDS, bảo vệ quyền và lợi ích của các đương sự, tiết kiệm được thời gian, công sức cho các đương sự, đảm bảo giải quyết vụ án nhanh chóng, chính xác, khách quan và đúng pháp luật.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, đề tài sẽ thực hiện một số nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Làm rõ các vấn đề lý luận, các lý thuyết chung, riêng về hoạt động nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự trong TTDS.
- Phân tích một số vấn đề lý luận cơ bản về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự trong TTDS.
- Đánh giá thực trạng áp dụng quy định của pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự trong TTDS Việt Nam hiện nay vào việc giải quyết các TTDS nói chung tại hệ thống TAND các cấp.

- Đánh giá ưu điểm, hạn chế, những vấn đề bất cập, chưa hợp lý, thiếu khoa học của các quy định pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự khi áp dụng vào thực tiễn xét xử các vụ án.

- Nêu các phương hướng hoàn thiện pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự trong TTDS Việt Nam hiện nay.

- Đề xuất một số kiến nghị để hoàn thiện pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự trong giải quyết các tranh chấp dân sự nói chung.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Các đường lối, chính sách, các nghị quyết của Đảng, Hiến Pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam hiện hành như BLTTDS Việt Nam 2015, Bộ luật Dân sự, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Các quan điểm, tư tưởng luật học về chứng cứ trong TTDS, pháp luật một số nước trên thế giới về chứng cứ trong TTDS;

- Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao;

- Báo cáo tổng kết của hệ thống Tòa án;

- Các quá trình cung cấp, thu thập, giao nộp chứng cứ của đương sự trong một số vụ án tranh chấp dân sự theo BLTTDS 2015.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Đề tài chỉ nghiên cứu về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự trong TTDS nói chung khi giải quyết tại Tòa án

- Đề tài được nghiên cứu trong phạm vi của chuyên ngành Luật Kinh tế.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở phương pháp luận của đề tài là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử theo quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê Nin.

Các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cũng là phương pháp luận để nghiên cứu đề tài, vì các quy định của pháp luật phải phù hợp với sự phát triển của các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội thì mới có tính khả thi trong quá trình thực hiện và áp dụng pháp luật, tạo cơ sở cho sự ổn định và phát triển của xã hội Việt Nam.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể:

Trong quá trình nghiên cứu, học viên sử dụng phương pháp lịch sử để nghiên cứu tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển chứng cứ trong TTDS Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.

Phương pháp phân tích và phương pháp tổng hợp được áp dụng xuyên suốt trong tất cả các chương, mục của luận văn khi làm rõ các vấn đề liên quan đến việc thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự.

Phương pháp so sánh để tìm hiểu những nét tương đồng và khác biệt của BLTTDS 2015 và BLTTDS 2004 về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự.

Phương pháp thống kê khi nghiên cứu các báo cáo công tác xét xử, các bản án của hệ thống TAND các cấp trong hệ thống Tòa án về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự.

Phương pháp hệ thống hóa và khái quát hóa nhằm đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự trong pháp luật TTDS Việt Nam 2015.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Nội dung của luận văn có ý nghĩa thiết thực, là cơ sở để có cái nhìn toàn diện hơn, thống nhất hơn về hệ thống pháp luật và thực trạng pháp luật

Việt Nam hiện hành quy định về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự, qua đó phát hiện những vướng mắc bất cập, sai sót trong quá trình áp dụng pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự vào thực tiễn xét xử các vụ án tranh chấp về dân sự nói chung, trên cơ sở đó đề cập những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự để có thể đảm bảo tối đa nhất quyền và lợi ích của các bên đương sự, đảm bảo vụ án được giải quyết công bằng, khách quan và đúng pháp luật.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án thì việc pháp luật quy định các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ khi đương sự tự mình không thể thực hiện được là rất cần thiết. Hiện nay BLTTDS quy định nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự là một nguyên tắc trong tố tụng dân sự. Tuy nhiên BLTTDS chưa quy định được cơ chế để các bên đương sự có thể làm tốt nghĩa vụ chứng minh của mình, đặc biệt là những khó khăn đương sự gặp phải trong quá trình thu thập chứng cứ. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự trước Tòa án. Vì vậy, sự hỗ trợ của Tòa án đối với các đương sự thu thập chứng cứ trong một số trường hợp sẽ có tác dụng giúp các đương sự thực hiện được nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

7. Cơ cấu của luận văn

Luận văn ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự trong pháp luật tố tụng dân sự.

Chương 2: Thực trạng về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự theo Bộ luật tố tụng Dân sự Việt Nam năm 2015.

Chương 3: Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự theo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chương 1.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NGHĨA VỤ THU THẬP, CUNG CẤP, GIAO NỘP CHỨNG CỨ CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

1.1. Tổng quan về chứng cứ trong pháp luật tố tụng dân sự

1.1.1. Khái niệm chứng cứ trong pháp luật Tố tụng dân sự

Chứng cứ có thể hiểu là những gì phản ánh sự thật khách quan, được đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định. Trong một vụ việc dân sự thường có rất nhiều tình tiết, sự kiện mà quan hệ pháp luật giữa các bên đương sự phụ thuộc vào nó. Những tình tiết, sự kiện đó bao gồm các tin tức, dấu vết được thể hiện dưới những hình thức nhất định do Tòa án sử dụng làm cơ sở để giải quyết vụ việc dân sự được gọi là chứng cứ.

Chứng cứ và lý luận về chứng cứ là nội dung quan trọng trong ngành luật hình thức. Thông tin, tài liệu, sự kiện được thừa nhận là chứng cứ hoặc không là chứng cứ là tiền đề lý luận và cơ sở pháp lý để các chủ thể chứng minh sử dụng làm căn cứ bảo vệ quyền của mình hoặc áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ việc phát sinh tại cơ quan tư pháp. Nhận thức được tầm quan trọng của chứng cứ, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã ghi nhận và quy định chứng cứ và chứng minh từ Điều 91 đến Điều 110, chương VII. Trên cơ sở các quy định này, các chủ thể chứng minh có quyền sử dụng các quy định về chứng cứ để phục vụ cho nhu cầu của mình trong việc bảo vệ quyền và Tòa án dùng làm căn cứ để giải quyết các tranh chấp, yêu cầu của đương sự, người yêu cầu.

Nghiên cứu lý luận chứng cứ trong vụ án dân sự ở Việt Nam dưới góc độ lịch sử, chúng ta có thể nhận định mặc dù khái niệm chứng cứ cho đến thời điểm trước khi ban hành Bộ luật Tố tụng Dân sự (TTDS) chưa được quy định

chính thức, tuy nhiên các nhà nghiên cứu, giảng dạy về Luật TTDS đã xây dựng khái niệm chứng cứ dựa trên cơ sở của Chủ nghĩa duy vật biện chứng có tiếp thu những quan điểm khoa học về chứng cứ của pháp luật tố tụng dân sự ở các nước.

Có nhiều định nghĩa về chứng cứ trên thế giới: Trong Bộ luật TTDS của Liên bang Nga có quy định: “*Chứng cứ trong TTDS là những sự thật khách quan và theo đó mà Tòa án có cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án dân sự*” hay BLTTDS Nhật Bản có định nghĩa: “*Chứng cứ là một tư liệu thông qua đó một tình tiết được Tòa án công nhận và là một tư liệu, cơ sở thông qua đó Tòa án được thuyết phục là một tình tiết nhất định tồn tại hay không*”. Có thể thấy, về nội hàm khái niệm của một số nước nêu trên khẳng định lại là: Chứng cứ là sự thật khách quan.

Ở Việt Nam trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những quan điểm khoa học về chứng cứ trong pháp luật TTDS của các nước, đó là xuất phát từ thực tế khách quan của bản thân chứng cứ không lệ thuộc vào ý thức con người, đánh giá chứng cứ trong mối quan hệ biện chứng, mỗi chứng cứ đều có nguồn gốc dẫn đến sự hình thành nên nó, sự tồn tại của chứng cứ luôn ở dạng động, liên quan đến nhau [13, tr20].

Trong khoa học Luật TTDS Việt Nam, chứng cứ được định nghĩa: “*Chứng cứ là những gì có thật mà dựa vào đó theo một trình tự do luật định, Tòa án xác định có hay không có những tình tiết làm cơ sở cho các yêu cầu của đương sự, của Viện kiểm sát, tổ chức xã hội và những tình tiết khác có ý nghĩa để giải quyết đúng đắn vụ kiện*” [15, tr12].

Khái niệm chứng cứ qua từng giai đoạn được các nhà làm luật đưa ra nhiều khái niệm khác nhau, như tác giả ThS. Đoàn Thị Ngọc Hải trong bài viết “*Chứng cứ, chứng minh trong tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*” từng đưa ra khái niệm “*Chứng cứ trong vụ việc*

dân sự là những gì có thật được đương sự và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp”

Bộ luật Tố tụng Dân sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27/5/2004 tại Điều 81 đã đưa ra quy phạm định nghĩa về khái niệm chứng cứ như sau: *“Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Tòa án dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự”*.

Và theo Điều 93 Bộ luật TTDS 2015, chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được trong quá trình tố tụng, từ đó xác định yêu cầu hay phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không.

Như vậy, tác giả đưa ra nhận định chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được thu thập theo trình tự do pháp luật tố tụng dân sự quy định mà Tòa án dùng làm căn cứ để giải quyết vụ việc dân sự.

1.1.2. Đặc điểm chứng cứ trong pháp luật Tố tụng dân sự

Hiện nay khái niệm về chứng cứ có nhiều quan điểm khác nhau tùy thuộc vào khía cạnh nhận thức, phương pháp tiếp cận, cách đánh giá chứng minh của chứng cứ. Dưới góc độ của Tố tụng dân sự, chứng cứ có ba thuộc tính cơ bản: tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp.

Tính khách quan, chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật và tồn tại độc lập với ý chí con người, không bị hư cấu, xuyên tạc, sửa chữa theo ý muốn chủ quan của con người. Các chủ thể tố tụng không thể tự tạo ra chứng cứ mà chỉ có thể thu thập, nghiên cứu, đánh giá và sử dụng chứng cứ.

Tuy nhiên nguồn gốc của chứng cứ và chứng cứ có mối liên hệ mật thiết với nhau. Nguồn gốc của chứng cứ là cơ sở hình thành và xây dựng tính khách quan của chứng cứ. Về nguồn gốc của chứng cứ, các thông tin, tài liệu, sự kiện nảy sinh trong đời sống xã hội là sản phẩm của hành vi con người. Trong đời sống xã hội, thông qua các hoạt động khác nhau, con người tạo ra và để lại nhiều dấu vết, thông tin phục vụ cho nhu cầu hoạt động của mình. Những dấu vết, thông tin này xuất phát từ những hành vi hợp pháp hoặc không hợp pháp của con người. Từ đó, thông qua những hoạt động theo quy định của pháp luật được thừa nhận, con người sử dụng nó để khẳng định rằng mình có quyền lợi bị người khác xâm phạm hoặc không vi phạm quyền lợi của người khác .

Tính liên quan, là thuộc tính quan trọng của chứng cứ, gắn liền với các sự kiện cần chứng minh trong các vụ việc dân sự. Theo từ điển Tiếng Việt, Nhà xuất bản Giáo dục năm 1998 “*Tính liên quan là sự liên hệ, dính dáng nhau ở một hoặc một số tính chất*”.

Những thông tin, tài liệu, sự kiện có thật, tồn tại khách quan chỉ được coi là chứng cứ khi nó có mối liên hệ với các sự kiện cần chứng minh trong vụ việc dân sự mà Tòa án đang giải quyết. Tính liên quan của chứng cứ gắn liền với sự chứa đựng thông tin, tài liệu, sự kiện mà các đương sự và các chủ thể tham gia chứng minh cung cấp cho Tòa án cũng như hoạt động sử dụng chứng cứ của Tòa án trong việc kết luận một sự việc.

Tính liên quan còn được thể hiện dưới dạng gián tiếp, tức là dựa vào thông tin đó, phải qua một hoặc nhiều khâu trung gian mới giúp Tòa án đưa ra kết luận về tình tiết, sự kiện cần chứng minh trong vụ việc dân sự.

Như vậy, tính liên quan trong vụ việc dân sự được hiểu là các tình tiết, sự kiện có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với vụ việc dân sự mà Tòa án đang giải quyết.

Tính hợp pháp, là chứng cứ phải được rút ra từ những nguồn gốc nhất định do pháp luật quy định, quá trình thu thập, nghiên cứu, đánh giá, sử dụng chứng cứ phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Nếu thiếu thuộc tính này, việc thu thập, đánh giá chứng cứ sẽ dễ dàng bị các chủ thể tố tụng lạm dụng, không bảo đảm tính đúng đắn, công bằng của thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và các chủ thể khác. Mọi hoạt động thu thập, bảo quản, kiểm tra, đánh giá chứng cứ không tuân thủ theo quy định của luật thì những thông tin đó không được coi là chứng cứ.

1.1.3. Nguồn chứng cứ trong pháp luật Tố tụng dân sự

Nguồn của chứng cứ được hiểu là nơi chứa đựng chứng cứ. Theo BLTTDS 2015 hiện hành thì nguồn của chứng cứ bao gồm: tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được, dữ liệu điện tử; vật chứng; lời khai của đương sự; lời khai của người làm chứng; kết luận giám định; biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ; kết quả định giá tài sản, thẩm định giá tài sản; văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập; văn bản công chứng, chứng thực; các nguồn khác do pháp luật quy định.

Như vậy ngoài 8 nguồn chứng cứ được quy định tại Điều 82 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 bổ sung thêm các nguồn sau: Dữ liệu điện tử, Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập; Văn bản công chứng, chứng thực. Đồng thời, tập quán đã không còn được xem là nguồn chứng cứ trong tố tụng dân sự

để tránh cho việc vận dụng tập quán một cách tùy tiện trong quá trình giải quyết vụ án.

Trước đây, trên thực tế giải quyết những vụ án dân sự có liên quan đến dữ liệu điện tử, thường rất khó khăn do chưa có quy định cụ thể, tuy nhiên BLTTDS năm 2015 đã bổ sung thêm quy định này tại khoản 3 Điều 95 “*Thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử*”, đây là những thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử, dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, Fax và các hình thức tương tự khác, từ đó giúp cho việc xem xét đánh giá chứng cứ được khách quan, toàn diện và kịp thời hơn.

Từ các nguồn chứng cứ Tòa án sẽ rút ra được các chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ việc dân sự một cách khách quan, chính xác.

Nguồn chứng cứ là hình thức tồn tại, chứa đựng chứng cứ. Chứng cứ có thể được hình thành và thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, được quy định cụ thể tại Điều 94 Bộ luật TTDS 2015.

1.1.4. Phân loại chứng cứ trong pháp luật Tố tụng dân sự

Chứng cứ có thể được phân chia thành nhiều loại dựa trên nhiều tiêu chí và cách tiếp cận khác nhau. Điều đó có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu, đánh giá độ tin cậy của chứng cứ cũng như trong việc sử dụng chứng cứ.

+ Dựa vào nguồn chứng cứ được phân loại thành chứng cứ theo vật và chứng cứ theo người.

+ Dựa vào mức độ liên quan cử chứng cứ với các tình tiết, sự kiện cần chứng minh trong vụ việc dân sự, chứng cứ được chia thành chứng cứ trực tiếp và chứng cứ gián tiếp.

+ Dựa vào cách thức tạo thành chứng cứ, chứng cứ được chia thành chứng cứ gốc và chứng cứ sao lại, thuật lại.

+ Dựa vào hình thức thể hiện của chứng cứ, chứng cứ được chia thành chứng cứ viết và chứng cứ miệng.

Thông thường, các chứng cứ theo vật, chứng cứ trực tiếp, chứng cứ gốc và chứng cứ viết có giá trị chứng minh cao hơn.

1.1.5. Nguyên tắc xác định chứng cứ trong pháp luật Tố tụng dân sự

Là việc Tòa án công nhận và sử dụng những thông tin, tài liệu làm căn cứ để giải quyết các vụ việc dân sự. Các thông tin, tình tiết, sự kiện chỉ được công nhận là chứng cứ khi được cơ quan tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá và sử dụng dựa trên quy định tại Điều 95 Bộ luật TTDS 2015 và các văn bản pháp luật khác [3, tr 28].

- Các tài liệu đọc được nội dung phải là bản chính hoặc bản sao công chứng, chứng thực hợp pháp do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Bản chính là bản gốc hoặc bản dùng làm cơ sở lập ra các bản sao.

- Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ phải được xuất trình kèm theo văn bản xác nhận xuất xứ của các tài liệu đó hoặc văn bản về sự liên quan tới việc thu âm, thu hình đó. Các tài liệu đó có thể là băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, phim, ảnh, USB, thẻ nhớ, ổ đĩa vi tính... nếu đương sự không xuất trình được các văn bản nêu trên thì tài liệu nghe được, nhìn được mà đương sự giao nộp không được coi là chứng cứ.

- Vật chứng phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc dân sự. Nếu không phải là hiện vật gốc hoặc không liên quan đến vụ việc dân sự thì không phải là chứng cứ.

- Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình và được xuất trình theo đúng thủ tục như đã nêu trên hoặc khai bằng lời tại phiên tòa thì được coi là chứng cứ.

- Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ được coi là chứng cứ, nếu việc thẩm định tại chỗ được tiến hành đúng thủ tục quy định.

- Kết quả giám định, thẩm định, định giá tài sản được coi là chứng cứ, nếu việc định giá, thẩm định giá được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định hoặc do chuyên gia về giá cung cấp theo quy định của pháp luật và tuân thủ đúng quy định.

1.1.6. Bảo quản chứng cứ trong pháp luật Tố tụng dân sự

Bảo quản chứng cứ là giữ gìn giá trị chứng minh của chứng cứ. Việc bảo quản chứng cứ trong tố tụng dân sự được thực hiện theo Điều 107 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Chứng cứ phải được bảo quản lâu dài, không dễ bị mất, thất lạc hoặc giảm giá trị chứng minh. Chứng cứ có thể do đương sự, Tòa án hoặc người thứ ba nào đó lưu giữ. Nếu tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp cho Tòa án, thì việc bảo quản tài liệu, chứng cứ đó do Tòa án chịu trách nhiệm. Trong trường hợp tài liệu, chứng cứ không thể giao nộp được tại Tòa án thì người đang lưu giữ tài liệu, chứng cứ đó có trách nhiệm bảo quản. Trường hợp cần giao tài liệu, chứng cứ cho người thứ ba bảo quản thì Thẩm phán ra quyết định và lập biên bản giao cho người đó bảo quản. Người nhận bảo quản phải ký tên vào biên bản, được hưởng thù lao và phải chịu trách nhiệm về việc bảo

quản tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật. Về nguyên tắc thì người nào lưu giữ chứng cứ phải có trách nhiệm bảo quản chứng cứ.

1.1.7. Bảo vệ chứng cứ trong pháp luật Tố tụng dân sự

Bảo vệ chứng cứ là chống lại các hành vi xâm phạm chứng cứ để giữ gìn giá trị chứng minh của chứng cứ. Việc bảo vệ chứng cứ được thực hiện trong trường hợp có hành vi tiêu hủy, có nguy cơ bị tiêu hủy hoặc sau này khó có thể thu thập được. Tòa án ra quyết định bảo vệ chứng cứ theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết. Trong trường hợp chứng cứ đang bị tiêu hủy, có nguy cơ bị tiêu hủy hoặc sau này khó có thể thu thập được thì đương sự có quyền làm đơn đề nghị Tòa án quyết định áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn chứng cứ. Trong trường hợp người làm chứng bị đe dọa, bị khống chế hoặc bị mua chuộc để không cung cấp chứng cứ hoặc cung cấp chứng cứ sai sự thật thì Tòa án ra quyết định bảo vệ chứng cứ.

Khi quyết định áp dụng các biện pháp bảo vệ chứng cứ, Tòa án có thể quyết định áp dụng một hoặc một trong số các biện pháp niêm phong, thu giữ, chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, phục chế, khám nghiệm, lập biên bản và các biện pháp khác để bảo vệ chứng cứ. Tòa án có quyền quyết định buộc người có hành vi lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc mua chuộc phải chấm dứt hành vi đó. Trường hợp hành vi đó có dấu hiệu phạm tội thì Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát xem xét trách nhiệm hình sự.

1.2. Khái niệm, đặc điểm của nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự trong pháp luật tố tụng dân sự

1.2.1. Khái niệm đương sự trong pháp luật Tố tụng dân sự

Đương sự là một khái niệm cơ bản khi tiếp cận ngành luật tố tụng dân sự. Việc xác định không đúng tư cách đương sự ảnh hưởng lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ sẽ là căn cứ để hủy các bản án, quyết định của Tòa án. Trong những năm gần đây, các bản án, quyết định của Tòa án bị tuyên

hủy bởi các quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm với lý do xác định không đúng tư cách đương sự tăng lên khá nhiều. Đồng thời với đó, chỉ khi xác định chính xác tư cách đương sự trong vụ án, Thẩm phán mới có thể quyết định được chính xác các quyền và nghĩa vụ của họ về mặt nội dung, cũng như giới hạn được hoạt động chứng minh trong tố tụng, bảo đảm vụ án sẽ được giải quyết đúng đắn. Đã có nhiều khái niệm về đương sự được đưa ra như theo Đại từ điển Tiếng Việt thì “*Đương sự là người, là đối tượng trực tiếp của một việc đang giải quyết*”, từ điển từ và ngữ Hán Việt định nghĩa “*đương sự là người có liên quan trực tiếp đến một việc*”. Trong khoa học pháp lý thì đương sự được hiểu “*là người có quyền, nghĩa vụ được giải quyết trong một việc khiếu nại hoặc một vụ án*”. Trong lĩnh vực tố tụng dân sự, “*Đương sự trong vụ án dân sự là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách*” và được liệt kê cụ thể tại khoản 1, Điều 68 - BLTTDS 2015 “*Đương sự trong vụ án dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*”.

Đương sự có thể là cá nhân, có thể là cơ quan, tổ chức (khi cơ quan tổ chức khởi kiện để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách). Luật tố tụng dân sự có quy định về trường hợp các cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân khác thì có các quyền và nghĩa vụ như đương sự nhưng những cơ quan, tổ chức này không được coi là đương sự trong vụ án bởi họ không liên quan trực tiếp đến vụ án. Những chủ thể này khởi kiện bởi chức năng, nhiệm vụ được pháp luật trao cho, các quyền và lợi ích của họ không phát sinh từ chính bản án do họ khởi kiện.

Đương sự bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhưng dù là ai thì họ phải có năng lực hành vi và năng lực

tổ tụng. Trong trường hợp không có hoặc có nhưng không đầy đủ thì họ phải thực hiện thông qua người đại diện hợp pháp của mình theo Điều 69 - Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Nguyên đơn dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân đi khởi kiện hoặc là người được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khởi kiện khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm. Cơ quan, tổ chức do Bộ luật tố tụng dân sự quy định khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn. Nguyên đơn tham gia tố tụng với sự chủ động cao thể hiện ở việc họ có thể lựa chọn thời điểm khởi đầu vụ án dân sự (thời điểm khởi kiện), giới hạn phạm vi xét xử của tòa án thông qua đơn khởi kiện vì “*tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện*” quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 mặc dù sau này còn có thể có yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu của những người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập nhưng những yêu cầu này phải có quan hệ gắn gũi với việc khởi kiện ban đầu có quyền lựa chọn Tòa án trong một số trường hợp tại Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Nguyên đơn là người cho rằng quyền và lợi ích của mình, của xã hội đang bị xâm phạm, thông thường họ là một phần trong quan hệ pháp luật nội dung đang tranh chấp.

Bị đơn dân sự là cá nhân, cơ quan tổ chức bị kiện. Trong tranh chấp, họ bị suy đoán là đã có hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hoặc của xã hội. Bị đơn tham gia tố tụng một cách bị động, tư cách của họ chỉ được xác lập sau khi nguyên đơn xác định tư cách của mình, họ có thể nói rộng phạm vi giải quyết vụ kiện nhưng vẫn bị phụ thuộc vào đơn khởi kiện ban đầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là người tham gia tố tụng vào vụ án dân sự đã phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn để bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đây không phải là một bên trong quan hệ pháp luật nội dung nhưng quyền hay nghĩa vụ của họ phát sinh khi có tranh chấp xảy ra. Do vậy, họ bị lôi kéo vào vụ kiện, tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Họ có thể có yêu cầu độc lập (không phụ thuộc vào yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn) hoặc không độc lập (phụ thuộc vào nguyên đơn hay bị đơn). Yêu cầu của họ có thể chống lại nguyên đơn, bị đơn hoặc có thể chống lại cả hai bên. Những chủ thể này không đi kiện (hoặc được khởi kiện) như nguyên đơn và cũng không bị kiện như bị đơn nhưng có thể nhận biết được khi thấy họ có quyền lợi hoặc nghĩa vụ phát sinh từ tranh chấp.

Khi tham gia quan hệ tố tụng dân sự, vai trò của các chủ thể của pháp luật nội dung vẫn được duy trì, có nghĩa là quan hệ mới phát sinh cách biệt hẳn với quan hệ nguyên thủy đã được xác lập. Các bên, không thống nhất được vấn đề thực hiện quyền và nghĩa vụ nên họ yêu cầu Tòa án giải quyết - phát sinh tư cách mới là đương sự, đồng thời với đó là phát sinh các quyền và nghĩa vụ mới được điều chỉnh bởi Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn khởi kiện được thụ lý cũng là lúc tư cách được xác lập mà các bên đương sự không thể thay đổi được tư cách đó trong suốt quá trình tố tụng: Người khởi kiện (hoặc được khởi kiện) là nguyên đơn, người bị kiện là bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đây chính là nguyên tắc bất cãi, bất di bất dịch trong tố tụng dân sự.

Có thể nhận thấy rằng việc xác định tư cách đương sự trong vụ án dân sự bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án dựa trên vấn đề lợi ích. Giải quyết tranh chấp dân sự cũng chính là việc giải quyết vấn đề về lợi ích nên tất cả các chủ thể có liên quan đến vấn đề lợi ích đều phải đưa vào và được xác định tư cách là đương sự. Qua đó sẽ giải

quyết được triệt để các tranh chấp phát sinh cũng như giảm thiểu được các khiếu kiện kéo dài trong cùng một vụ việc.

1.2.2. Khái niệm thu thập chứng cứ trong pháp luật Tố tụng dân sự

Về nguyên tắc, khi tham gia tố tụng các đương sự phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, do vậy các đương sự phải có nghĩa vụ thu thập chứng cứ để cung cấp cho Tòa án, Tòa án có trách nhiệm xem xét các tình tiết của vụ án, căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết theo yêu cầu của đương sự.

Trong nghiên cứu khoa học pháp lý, nhiều tác giả đã đưa ra khái niệm khác nhau về thu thập chứng cứ nói chung và của đương sự nói riêng. Theo tác giả Tưởng Duy Lượng thì thu thập chứng cứ là một hành vi tố tụng của cả đương sự, Viện kiểm sát và Tòa án trong việc tiếp nhận các tài liệu, chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp "*Một vài suy nghĩ về vấn đề chứng cứ và chứng minh được quy định trong BLTTDS*" [20].

Đề cập đến phạm vi rộng và khái quát hơn, tác giả Nguyễn Minh Hằng cho rằng thu thập chứng cứ được hiểu là hoạt động tố tụng dân sự của các chủ thể chứng minh trong việc phát hiện và ghi nhận, thu giữ và bảo quản chứng cứ bằng các phương pháp, biện pháp theo một trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định [10, tr22].

So sánh hai quan điểm trên thấy rằng các tác giả đều có chung những quan điểm về khái niệm thu thập chứng cứ, đó là: thu thập chứng cứ là hoạt động tố tụng dân sự của các chủ thể chứng minh, được tiến hành theo trình tự thủ tục được pháp luật tố tụng dân sự quy định. Theo giáo trình của trường Đại học luật Hà Nội thì: "thu thập chứng cứ là việc phát hiện, tìm ra các chứng cứ, tập hợp, đưa vào hồ sơ vụ việc dân sự để nghiên cứu, đánh giá và sử dụng giải quyết vụ việc dân sự" [2, tr.161]. Khái niệm này đã đề cập đến bản chất của biện pháp thu thập chứng cứ cũng như đưa ra mục đích của hoạt động thu thập

chứng cứ nhằm để "nghiên cứu", "đánh giá và sử dụng" trong hoạt động giải quyết các vụ án dân sự của Tòa án. Từ những vấn đề trên, có thể kết luận về khái niệm thu thập chứng cứ như sau:

Dưới góc độ pháp luật TTDS, hoạt động thu thập chứng cứ được hiểu là hoạt động tố tụng dân sự của các chủ thể chứng minh trong việc phát hiện, ghi nhận, thu giữ và bảo quản chứng cứ bằng các phương pháp, biện pháp theo một trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định

1.2.3. Khái niệm cung cấp chứng cứ trong pháp luật Tố tụng dân sự

Được quy định tại Điều 6 BLTTDS 2015, cung cấp chứng cứ là quyền và nghĩa vụ của đương sự, giúp họ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ bằng việc chủ động thu thập và giao nộp chứng cứ cho Tòa án.

Cung cấp chứng cứ hoạt động tố tụng của các chủ thể tố tụng trong việc đưa ra cho Tòa án, Viện kiểm sát các chứng cứ của vụ việc dân sự. Trong tố tụng dân sự, các đương sự, các nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án. Ngoài ra, họ cũng có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Viện kiểm sát khi Viện kiểm sát yêu cầu. Việc cung cấp chứng cứ được tiến hành ngay từ khi khởi kiện. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự nếu thấy chứng cứ chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ việc dân sự thì tòa án yêu cầu đương sự cung cấp bổ sung. Tuy pháp luật không quy định cụ thể thời gian cung cấp chứng cứ nhưng để bảo đảm giải quyết vụ việc dân sự đúng thời hạn, tòa án vẫn có quyền ấn định cho đương sự một thời hạn để họ cung cấp chứng cứ.

Về nguyên tắc các chủ thể có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ phải thực hiện đầy đủ và đúng nghĩa vụ của mình. Trong trường hợp họ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì phải chịu trách nhiệm của việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đó của họ.

1.2.4. Khái niệm giao nộp chứng cứ trong pháp luật Tố tụng dân sự

Là hoạt động tố tụng của các chủ thể tố tụng trong việc đưa lại cho Tòa án, Viện kiểm sát các chứng cứ của vụ việc dân sự. Trong tố tụng dân sự, các đương sự, cá nhân, cơ quan tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có nghĩa vụ giao nộp cho tòa án các chứng cứ. Ngoài ra họ cũng có nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Viện kiểm sát khi Viện kiểm sát yêu cầu. Việc giao nộp chứng cứ có thể được tiến hành ngay cả khi khởi kiện và trong cả quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự.

Để xác định trách nhiệm của các bên trong việc giao nhận, bảo quản, sử dụng chứng cứ, thủ tục giao nộp chứng cứ được pháp luật quy định cụ thể. Theo đó, khi giao nộp chứng cứ Tòa án phải lập biên bản về việc giao nộp chứng cứ. Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của chứng cứ; số bản, số trang của chứng cứ và thời gian nhận; chữ ký, điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận và dấu của Tòa án. Biên bản phải lập thành hai bản, một bên lưu giữ vào hồ sơ vụ việc dân sự và một bản giao cho đương sự nộp chứng cứ giữ. Trong trường hợp đương sự giao nộp cho Tòa án các văn bản chứa đựng chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài thì đương sự phải giao nộp kèm theo văn bản dịch sang Tiếng Việt đã được công chứng, chứng thực hợp pháp.

1.2.5. Khái niệm về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của nguyên đơn trong pháp luật Tố tụng dân sự

Nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự nhằm mục đích chứng minh cho lập luận, yêu cầu của đương sự có hợp pháp hay không, ngược lại việc chứng minh không được thực hiện đồng nghĩa với những chứng cứ đương sự đưa ra chưa đầy đủ hoặc không chính xác. Thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự là hoạt động của đương sự trong việc tiến hành các biện pháp pháp lý theo quy định của pháp luật nhằm tập hợp các chứng cứ liên quan đến vụ việc dân sự, tạo tiền đề cho Tòa án

ngiên cứu, đánh giá chứng cứ nhằm xác định sự thật khách quan của vụ việc dân sự [33, tr138].

Thứ nhất, Thu thập chứng cứ:

Thu thập: động từ tìm kiếm, góp nhặt và tập hợp lại. Hoạt động thu thập chứng cứ của đương sự là việc tìm kiếm các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc dân sự, dựa trên sự phân tích tính liên quan đến vụ án để tập hợp lại bằng các phương pháp, biện pháp theo một trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định [33, tr213].

Thứ hai, Cung cấp chứng cứ:

Cung cấp: động từ làm cho có thứ cần để sử dụng

Cung cấp chứng cứ là quyền và nghĩa vụ của đương sự, giúp họ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ bằng việc chủ động thu thập và giao nộp chứng cứ cho Tòa án. Cung cấp chứng cứ hoạt động tố tụng của các chủ thể tố tụng trong việc đưa ra lại cho Tòa án, Viện kiểm sát các chứng cứ của vụ việc dân sự. Trong tố tụng dân sự, các đương sự, các nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có nghĩa vụ cung cấp cho tòa án. Ngoài ra, họ cũng có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho viện kiểm sát khi viện kiểm sát yêu cầu. Việc cung cấp chứng cứ được tiến hành ngay từ khi khởi kiện. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự nếu thấy chứng cứ chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ việc dân sự thì tòa án yêu cầu đương sự cung cấp bổ sung. Tuy pháp luật không quy định cụ thể thời gian cung cấp chứng cứ nhưng để bảo đảm giải quyết vụ việc dân sự đúng thời hạn, tòa án vẫn có quyền ấn định cho đương sự một thời hạn để họ cung cấp chứng cứ [33-tr213].

Về nguyên tắc các chủ thể có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ phải thực hiện đầy đủ và đúng nghĩa vụ của mình. Trong trường hợp họ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì phải chịu trách nhiệm của việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đó của họ.

Thứ ba, Giao nộp chứng cứ:

Giao nộp: động từ nộp cho người, cơ quan có trách nhiệm thu giữ

Là hoạt động tố tụng của các chủ thể tố tụng trong việc đưa lại cho tòa án, viện kiểm sát các chứng cứ của vụ việc dân sự. Trong tố tụng dân sự, các đương sự, cá nhân, cơ quan tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có nghĩa vụ giao nộp cho tòa án các chứng cứ. Ngoài ra họ cũng có nghĩa vụ Giao nộp chứng cứ cho viện kiểm sát khi viện kiểm sát yêu cầu. Việc giao nộp chứng cứ có thể được tiến hành ngay cả khi khởi kiện và trong cả quá trình tòa án giải quyết vụ việc dân sự

Để xác định trách nhiệm của các bên trong việc giao nhận, bảo quản, sử dụng chứng cứ, thủ tục giao nộp chứng cứ được pháp luật quy định cụ thể. Theo đó, khi giao nộp chứng cứ tòa án phải lập biên bản về việc giao nộp chứng cứ. Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của chứng cứ; số bản, số trang của chứng cứ và thời gian nhận; chữ ký, điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận và dấu của tòa án. Biên bản phải lập thành hai bản, một bên lưu giữ vào hồ sơ vụ việc dân sự và một bản giao cho đương sự nộp chứng cứ giữ. Trong trường hợp đương sự giao nộp cho tòa án các văn bản chứa đựng chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài thì đương sự phải giao nộp kèm theo văn bản dịch sang tiếng Việt đã được công chứng, chứng thực hợp pháp.

1.2.6. Vai trò, ý nghĩa của nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của nguyên đơn trong pháp luật Tố tụng dân sự

Nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của nguyên đơn có vai trò, ý nghĩa vô cùng quan trọng quyết định việc tìm ra sự thật khách quan của vụ án dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tòa án thông qua việc thu thập các tài liệu, chứng cứ của đương sự sẽ hiểu rõ được bản chất của sự việc dân sự.

Trong thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án thì tỷ lệ số vụ án dân sự được giải quyết dựa trên chứng cứ và việc tự chứng minh của đương sự tương đối nhiều, phần lớn các vụ án đều phải có chứng cứ của các đương sự cung cấp mới giúp Tòa án giải quyết được vụ án được khách quan và chính xác.

Đương sự khi tham gia vào tố tụng dân sự là xuất phát từ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, chính vì thế chứng cứ mà các bên đương sự đưa ra thường mang tính chủ quan do đó, Tòa án với vị trí là người đứng giữa phân xử vụ việc cần có cái nhìn khách quan và toàn diện để sử dụng được các chứng cứ mà đương sự cung cấp cho quá trình giải quyết vụ án một cách khách quan, hữu hiệu nhất.

Việc quy định nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự là một biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Hiện nay, BLTTDS quy định nghĩa vụ chứng minh của đương sự là một nguyên tắc trong tố tụng dân sự, đề cao được sự bình đẳng và nâng cao được trách nhiệm của mỗi công dân khi tham gia vào các tranh chấp dân sự, giúp cho người dân tự bảo vệ và thực hiện một cách có hiệu quả nhất các quyền và lợi ích của mình.

Việc thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự còn giúp cho Tòa án giảm tải được công việc trong khi số lượng án càng ngày càng nhiều, số lượng Thẩm phán thì không được tăng lên làm cho áp lực lên hệ thống Tòa án là rất lớn.

Kết luận chương 1

Về lý luận pháp lý cơ bản về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự trong TTDS được trình bày tại chương 1, là cơ sở nhận thức chung của việc xây dựng pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự. Để làm rõ cơ sở lý luận khoa học của cả

chương. Tác giả đã xuất phát từ vấn đề lý luận về nghĩa vụ thu thập chứng cứ; cung cấp chứng cứ; giao nộp chứng cứ; nêu khái niệm và phân tích làm rõ khái niệm thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự; là căn cứ, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả áp dụng trên thực tiễn về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ.

Chương 2.

THỰC TRẠNG VỀ NGHĨA VỤ THU THẬP, CUNG CẤP, GIAO NỘP CHỨNG CỨ CỦA ĐƯƠNG SỰ THEO BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM NĂM 2015

2.1. Quá trình thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự trong pháp luật tố tụng Dân sự Việt Nam qua các thời kì lịch sử

2.1.1 Các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự

Quá trình thu thập, cung cấp và giao nộp chứng cứ của đương sự nhằm chứng minh yêu cầu của mình là hợp pháp. Bằng cách đi sâu vào phân tích các điều khoản BLTTDS 2015 quy định về chứng cứ và chứng minh, tác giả sẽ làm sáng tỏ quy định về nghĩa vụ cung cấp, thu thập, giao nộp chứng cứ của đương sự

- Pháp lệnh, luật TTDS 2004, Luật TTDS 2015 quy định thế nào để thấy sự tiếp thu và phát triển

2.1.2. Nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và đương sự phản đối yếu cầu của người khác đối với mình

*** Nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình**

Khác với trong tố tụng hình sự, nghĩa vụ chứng minh thuộc về các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử thì trong TTDS, nghĩa vụ chứng minh thuộc về các đương sự. Đương sự nào có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ hợp pháp. Đối chiếu với Điều 9 BLTTDS 2004, Điều 91 BLTTDS 2015 quy định rõ về các trường hợp mà đương sự đưa ra yêu cầu nhưng không phải chứng minh:

“a) Người tiêu dùng khởi kiện không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bị kiện có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

b) Đương sự là người lao động trong vụ án lao động mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án.

Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động;

c) Các trường hợp pháp luật có quy định khác về nghĩa vụ chứng minh”

Tương tự, đối với trường hợp tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật bảo vệ người tiêu dùng.

*** Nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình**

“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó” (Khoản 2, Điều 91 BLTTDS 2015).

Như vậy, không chỉ có nguyên đơn mới phải thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ cho tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình, mà bị đơn hay người có quyền và nghĩa vụ liên quan, trong trường hợp có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, hoặc đưa ra yêu cầu phản tố đối kháng với yêu cầu của người khác đều phải có nghĩa vụ chứng minh.

* **Đánh giá:** Như vậy có thể thấy, Điều 91 BLTTDS đã có những bước tiến vượt trội so với các quy định trước đây về nghĩa vụ chứng minh, theo hướng ngày càng hội nhập sâu vào sự phát triển chung của luật TTDS quốc tế.

Tuy nhiên, việc quy định “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*” (Khoản 1 Điều 91 BLTTDS 2015) chưa thể hiện hết đầy đủ nghĩa vụ và quyền của đương sự, mặc dù như Khoản 4 Điều 91 BLTTDS 2015 quy định rằng “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”, bởi lẽ, chứng minh là một quy trình trọn vẹn được quy định từ Điều 92 đến điều 110 BLTTDS 2015.

Ví dụ: Trong một vụ án dân sự, Nguyên đơn thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ và chứng minh yêu cầu của mình là đúng, tuy nhiên phía bị đơn cũng được thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ chứng minh yêu cầu từ nguyên đơn là không đúng.

Như vậy các đương sự đều có quyền tham gia một cách công bằng vào quá trình chứng minh và chứng minh cho lập luận, yêu cầu của mình là đúng, nhưng người quyết định yêu cầu đó là đúng hay sai không phải các đương sự mà là Tòa án.

Do đó, đương sự không tham gia vào quá trình chứng minh một cách trọn vẹn, mà chỉ tham gia một vài công đoạn của quá trình chứng minh

Khi giải quyết vụ án dân sự tòa án phải các minh được tất cả các tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc dân sự. Do đó, các tình tiết, sự kiện này được gọi là đối tượng chứng minh. Đối tượng chứng minh là tổng hợp những tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc dân sự cần được xác định trong quá

trình giải quyết vụ việc dân sự. Trong tố tụng dân sự, Tòa án là cơ quan giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ pháp luật, duy trì công lý nên có nghĩa vụ xác định đối tượng chứng minh. Để xác định được đối tượng chứng minh của mỗi vụ việc dân sự, Tòa án phải dựa vào yêu cầu, phản đối yêu cầu của đương sự. Vì khi đưa ra yêu cầu hay phản đối yêu cầu đương sự phải chỉ ra những sự kiện, tình tiết mà yêu cầu hay phản đối yêu cầu của họ dựa vào. Trong trường hợp bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn, để chứng minh cho sự phản đối yêu cầu của mình thì thông thường bị đơn phải chỉ ra giữa họ không có sự kiện pháp lý nào. Để giải quyết được vụ việc dân sự, tất cả các tình tiết, sự kiện nguyên đơn, bị đơn chỉ ra điều phải làm sáng tỏ nên chúng đều thuộc đối tượng chứng minh. Tuy vậy, trên thực tế các đương sự do thiếu kinh nghiệm tham gia tố tụng hay vì lý do nào khác có thể sai lầm trong việc chỉ ra các tình tiết, sự kiện mà yêu cầu hay phản đối yêu cầu của họ dựa vào nó. Một mặt, đương sự có thể chỉ thiếu các sự kiện, tình tiết mà quan hệ pháp luật nội dung giữa họ phụ thuộc vào nó. Một mặt, đương sự có thể chỉ thừa các sự kiện, tình tiết mà quan hệ pháp luật nội dung giữa họ không phụ thuộc vào nó. Vì vậy, để xác định đúng đối tượng chứng minh ngoài việc căn cứ vào yêu cầu và phản đối yêu cầu của đương sự thì tòa án còn phải căn cứ vào các quy phạm pháp luật nội dung áp dụng giải quyết vụ việc dân sự để xác định.

Các tình tiết, sự kiện thuộc đối tượng chứng minh của các vụ việc dân sự rất phong phú, đa dạng bao gồm: sự kiện sinh, tử, hành vi giao kết hợp đồng, hành vi gây thiệt hại, việc không thực hiện nghĩa vụ... Đối tượng chứng minh không chỉ bao gồm các tình tiết, sự kiện có tính chất khẳng định mà còn bao gồm cả tình tiết, sự kiện có tính chất phủ định. Sở dĩ những tình tiết, sự kiện này cũng cần phải chứng minh bởi nhiều quan hệ pháp luật giữa các đương sự không chỉ gắn liền với hậu quả của các tình tiết, sự kiện đã xảy ra mà còn gắn liền với cả sự mất đi hay không tồn tại của nó. Thông thường việc

chứng minh tình tiết, sự kiện có tính chất phủ định được thực hiện bằng cách chứng minh sự kiện có tính chất khẳng định, sự kiện có khả năng loại trừ sự kiện phủ định như sự vắng mặt của một người ở địa điểm, thời gian nào đó có thể được xác định bởi sự có mặt của họ ở nơi khác.

Xác định đúng đối tượng chứng minh trong mỗi vụ việc dân sự cụ thể có ý nghĩa rất quan trọng, có tính chất quyết định tới kết quả giải quyết vụ việc dân sự. Vì xác định đối tượng chứng minh cũng có nghĩa là xác định phạm vi những sự kiện, tình tiết của vụ việc dân sự cần làm rõ, thông qua đó chứng minh làm rõ nó, để tòa án quyết định giải quyết vụ việc dân sự được đúng đắn. Trên cơ sở xác định được đúng đối tượng chứng minh mới xác định được các chứng cứ, tài liệu cần có để giải quyết vụ việc dân sự, từ đó yêu cầu các đương sự và những người đang lưu giữ, cung cấp cho Tòa án theo quy định của pháp luật. nếu không xác định được đúng đối tượng chứng minh sẽ dẫn đến việc tiến hành chứng minh thừa hoặc thiếu các tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc dân sự. Điều này vừa có thể làm mất thời gian, sức lực của mọi người vừa có thể làm cho việc quyết định giải quyết vụ việc dân sự của tòa án không có cơ sở.

2.1.3. Các tình tiết, sự kiện mà đương sự không cần thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ

Về nguyên tắc, căn cứ Điều 91 BLTTDS 2015 đã quy định, các đương sự muốn chứng minh cho yêu cầu của mình thì đều phía chứng minh và muốn chứng minh cho yêu cầu đó thì phải thu thập, cung cấp, giao nộp các chứng cứ để Tòa án xem xét đưa ra bản án, quyết định. Tuy nhiên BLTTDS 2015 cũng như BLDS trước đây có quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, nghĩa là đương sự không cần thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ, được ghi nhận tại Điều 92 BLTTDS 2015.

Chỉ khác so với BLTTDS 2004, sửa đổi năm 2011 tại các điểm c, khoản 1, Điều 92 BLTTDS 2015 bổ sung: “c) *Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp; trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ tính khách quan của những tình tiết, sự kiện này hoặc tính khách quan của văn bản công chứng, chứng thực thì Thẩm phán có thể yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức công chứng, chứng thực xuất trình bản gốc, bản chính.*”; tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS 2015 được sửa đổi, bổ sung: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.*”

Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được tòa án thừa nhận là những tình tiết, sự kiện xảy ra trong thực tế, được mọi người chứng kiến (Ví dụ như thiên tai (mưa bão, hạn hán, lở đất...), hỏa hoạn, khủng bố, chiến tranh... Những tình tiết, sự kiện này xảy ra thực tế và dẫn đến thiệt hại cho một trong các đương sự thì thiệt hại đó hông cần phải chứng minh. Bên cạnh đó cũng có những sự kiện do xảy đã đã lâu nên cần phải đưa ra chứng cứ chứng minh như báo, đài, hình ảnh, bản ghi hình, người tận mắt chứng kiến...

Chứng minh là để xác định sự thật của vụ việc dân sự nên mọi tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc dân sự đều phải chứng minh thông qua việc thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ. Tuy nhiên, căn cứ vào tính chất, đặc điểm của một số loại tình tiết, sự kiện thì chúng có thể được tòa án sử dụng để giải quyết vụ việc dân sự mà không cần phải chứng minh. Các tình tiết, sự kiện này do không phải chứng minh nên không thuộc đối tượng chứng minh. Những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh bao gồm: những tình tiết, sự kiện mọi người đều biết, những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Tòa án, hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có

thẩm quyền; những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Những tình tiết, sự kiện không cần phải thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ được quy định tại Điều 92 BLTTDS 2015. Đối với các tình tiết, sự kiện mọi người đều biết thì không phải chứng minh. Chúng không phải chứng minh vì mục đích của chứng minh là để làm rõ tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc dân sự. Để giải quyết được vụ việc dân sự thì Tòa án phải nắm vững được các tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc; nếu chưa biết thì phải cho chứng minh làm sáng tỏ. Vì vậy, một tình tiết, sự kiện mọi người đều biết chỉ không phải chứng minh trong trường hợp Tòa án cũng biết rõ về nó.

Việc không chứng minh những tình tiết, sự kiện này là bởi chúng đã được chứng minh trước đó, việc chứng minh lại là không cần thiết vì tòa án, cơ quan nhà nước nào giải quyết vụ việc cũng đều dựa trên việc thực hiện quyền lực của nhà nước ta. Hơn nữa, việc chứng minh lại một tình tiết, sự kiện còn có thể dẫn đến khả năng có một kết luận khác nhau về nó, kéo theo sự phức tạp trong việc giải quyết vụ việc dân sự, làm trì trệ thủ tục tố tụng giải quyết vụ việc dân sự, làm giảm uy tín của tòa án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Để giải quyết nhanh các vụ việc dân sự, tránh những phức tạp không đáng có, khi giải quyết vụ việc dân sự tòa án không cho chứng minh lại những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp có nghi ngờ về tính đúng đắn của nó tòa án cũng không cho chứng minh lại nhưng cũng không được sử dụng những tình tiết, sự kiện này để giải quyết vụ việc dân sự. Đối với những trường hợp này Tòa án có thể quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự đã thụ lý và nêu vấn đề xem

xét lại tình tiết, sự kiện lại bằng việc xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm.

Đối với những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp cũng không phải chứng minh. Vì những tình tiết, sự kiện này đã được ghi lại dưới hình thức nhất định nên rõ ràng và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Mặt khác, phải đảm bảo giá trị các giấy tờ, tài liệu đã được các cơ quan nhà nước công chứng, chứng thực hợp pháp. Tuy vậy, trên thực tế vì những lý do khác nhau đôi khi các tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc dân sự được xác nhận chưa chính xác hoặc có biểu hiện giả mạo, gian dối. Do vậy, đối với những tình tiết, sự kiện tuy đã được công chứng, chứng thực, nhưng việc công chứng, chứng thực đó không hợp pháp thì Tòa án vẫn phải cho chứng minh để phủ nhận hoặc công nhận văn bản công, chứng chứng thực.

Ngoài ra, đối với những tình tiết, sự kiện mà đương sự hoặc người đại diện của đương sự bên này thừa nhận hoặc không phản đối thì đương sự bên kia không phải chứng minh. Như vậy, sự thừa nhận của một bên đương sự hay người đại diện của họ có giá trị miễn nghĩa vụ chứng minh cho đương sự phía bên kia. Vì một trong vấn đề thuộc bản chất của chứng minh là làm cho đương sự bên kia thấy rõ sự tồn tại của các tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc dân sự để thừa nhận và quyết định. Hơn nữa, quyền thừa nhận còn thuộc quyền tự định đoạt của đương sự. Song trên thực tế, không phải trong trường hợp nào đương sự hay người đại diện của họ thừa nhận cũng đều là đúng. Trong nhiều trường hợp, đương sự có thể thừa nhận một cách giả tạo để trốn tránh nghĩa vụ pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác. Vì vậy, khi cần thiết Tòa án vẫn cần phải cho chứng minh những tình tiết, sự kiện mà các đương sự, hay người đại diện của họ đã thừa nhận.

Do đó, không thể có giới hạn tối thiểu về mức độ phổ biến của tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh, đã là tình tiết, sự kiện mà mọi người đều biết thì không phải chứng minh. Tuy vậy, nếu tình tiết, sự kiện xảy ra ở phạm vi lãnh thổ không lớn như ở một xã, một huyện thì khi giải quyết Tòa án phải chỉ ra tình tiết, sự kiện đã xảy ra ở địa phương mọi người đều biết. Việc chỉ ra như vậy là cần thiết vì vụ việc dân sự liên quan đến tình tiết, sự kiện mọi người đều biết nay có thể được xem xét ở các cấp tòa án khác nhau. Trong vụ việc dân sự được xem xét ở nhiều cấp xét xử thì Tòa án cấp trên sẽ biết được vì sao chúng được sử dụng mà không được chứng minh trong quá trình tố tụng.

Như vậy, trong các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh nêu trên thì tình tiết, sự kiện mọi người đều biết, sự kiện được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật là không phải chứng minh theo nghĩa tuyệt đối. Khi giải quyết vụ việc dân sự, tòa án có thể sử dụng giải quyết vụ việc dân sự mà không phải chứng minh và cũng không được chứng minh. Đối với tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản được công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc được một bên thừa nhận tuy không phải chứng minh nhưng chỉ theo nghĩa tương đối. Để giải quyết đúng vụ việc dân sự khi có nghi ngờ về tính đúng đắn về nó cần thiết Tòa án vẫn có thể cho chứng minh trong quá trình tố tụng. Do đó, có thể thấy đương sự không cần thực hiện nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ trong các trường hợp quy định về việc đương sự không cần chứng minh.

2.1.4. Nguồn chứng cứ do đương sự thu thập, cung cấp, giao nộp và cách xác định chứng cứ

Ngoài 8 nguồn chứng cứ quy định tại Điều 82 BLTTDS sửa đổi năm 2011, BLTTDS 2015 bổ sung thêm các nguồn sau: Dữ liệu điện tử, Văn bản

ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập; Văn bản công chứng, chứng thực.

Nguồn của chứng cứ: được BLTTDS 2015 quy định tại Điều 94:

“Điều 94. Nguồn chứng cứ

Chứng cứ được thu thập từ các nguồn sau đây:

- 1. Tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được, dữ liệu điện tử.*
- 2. Vật chứng.*
- 3. Lời khai của đương sự.*
- 4. Lời khai của người làm chứng.*
- 5. Kết luận giám định.*
- 6. Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ.*
- 7. Kết quả định giá tài sản, thẩm định giá tài sản.*
- 8. Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập.*
- 9. Văn bản công chứng, chứng thực.*
- 10. Các nguồn khác mà pháp luật có quy định”*

Trên cơ sở Điều 82 BLTTDS 2004, sửa đổi 2011, Điều 94 BLTTDS 2015 đã bổ sung khoản 1, khoản 8 và khoản 9.

Ngoài ra bỏ “*Tập quán*” như một nguồn chứng cứ, bỏ từ “*Các*” trong “*Các vật chứng*”. Việc thay đổi lần này làm rõ hơn các quy định trước đó về nguồn chứng cứ, để tránh cho việc vận dụng tập quán một cách tùy tiện trong quá trình giải quyết giải quyết vụ án.

2.1.5. Cách xác định chứng cứ của đương sự Luật TTDS cũng quy định một cách rõ ràng về cách xác định chứng cứ tại Điều 95 BLTTDS 2015

“Điều 95. Xác định chứng cứ

1. Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

2. Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó.

3. Thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

4. Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc.

5. Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khai bằng lời tại phiên tòa.

6. Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

7. Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ được coi là chứng cứ nếu việc thẩm định được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

8. Kết quả định giá tài sản, kết quả thẩm định giá tài sản được coi là chứng cứ nếu việc định giá, thẩm định giá được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

9. Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập tại chỗ được coi là chứng cứ nếu việc lập văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

10. Văn bản công chứng, chứng thực được coi là chứng cứ nếu việc công chứng, chứng thực được thực hiện theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

11. Các nguồn khác mà pháp luật có quy định được xác định là chứng cứ theo điều kiện, thủ tục mà pháp luật quy định.”

Kế thừa và phát triển BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), BLTTDS 2015 đã sửa đổi bổ sung quy định các tài liệu được coi là chứng cứ của vụ việc dân sự: Tài liệu đọc được nội dung là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực; Tài liệu nghe được, nhìn được được; Thông điệp dữ liệu điện tử; Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc; Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng; Kết luận giám định; Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ; Kết quả định giá tài sản, kết quả thẩm định giá tài sản; Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập tại chỗ; Văn bản công chứng, chứng; Các nguồn khác mà pháp luật có quy định được xác định là chứng cứ theo điều kiện, thủ tục mà pháp luật quy định.

Giao nộp tài liệu, chứng cứ là quyền và nghĩa vụ của đương sự; việc giao nộp chứng cứ là một trong những nội dung quan trọng của tranh tụng nên đương sự phải giao nộp đầy đủ và công khai các tài liệu chứng cứ, trừ trường hợp pháp luật quy định được giữ bí mật. Xuất phát từ quan điểm đó BLTTDS 2015 quy định: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự phải giao nộp tài liệu chứng cứ liên quan; Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Đương sự phải giao nộp, nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu,

chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ việc dân sự.

Về thủ tục giao nộp chứng cứ: Đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ thì Tòa án phải lập biên bản. Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ: Đối với Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó.

Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phiên họp giải quyết việc dân sự hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự.

Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; trừ tài liệu chứng cứ được giữ bí mật theo luật định hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác.

2.1.6. Giao nộp tài liệu, chứng cứ

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự của tòa án, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho tòa án. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. nếu đương

sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 BLTTDS 2015 để giải quyết vụ việc dân sự. Quy định về giao nộp tài liệu, chứng cứ được cụ thể hóa trong BLTTDS 2015 có những thay đổi so với BLTTDS 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2011) nhằm làm sáng tỏ quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự, đồng thời mở rộng phạm vi nghĩa vụ cũng như hậu quả pháp lý của việc không thực hiện nghĩa vụ. Cụ thể:

Thứ nhất, Xuất phát từ nguyên tắc “*Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự*” (Điều 5 BLTTDS 2015), quyền và nghĩa vụ (Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự” (Điều 6 BLTTDS 2015), Điều 95 BLTTDS 2015 quy định về “*Giao nộp tài liệu, chứng cứ*” với mục đích giúp Tòa án thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ của các đương sự để xem xét và giải quyết đúng đắn vụ án. Dựa trên sự phù hợp với khái niệm chung về chứng cứ tại Điều 93, điều 94 BLTTDS 2015 thì Điều 96 đã sửa lại tên gọi của Điều luật từ “*Giao nộp chứng cứ*” thành “*Giao nộp tài liệu, chứng cứ*”, ngoài ra bổ sung khoản 4 và khoản 5.

Thứ hai, Đương sự thực hiện nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, “*chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ*”. Quy định này giúp đương sự có cơ hội giao nộp bổ sung chứng cứ sau khi Tòa án đã kiểm tra nhưng phát hiện chứng cứ giao nộp chưa đầy đủ và với chứng cứ mà đương sự cung cấp chưa đủ cơ sở để đưa ra kết luận và giải quyết vụ việc. Điều này giúp cho đương sự có thể biết được nghĩa vụ và quyền giao nộp chứng cứ.

Thứ ba, Một bổ sung so với BLTTDS 2004 “hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự, đây là một bổ sung có ý nghĩa rất lớn, bởi trong nhiều trường hợp đương sự không thể giao nộp được chứng cứ cho Tòa án do không nắm giữ chứng cứ, trong trường hợp này đương sự có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ và yêu cầu Tòa án thu thập theo các quy định của Điều 106, BLTTDS 2015.

Nghĩa vụ chứng minh của đương sự có ý nghĩa quyết định trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Trường hợp đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ. “hậu quả” ở đây được hiểu là kết quả giải quyết vụ việc dân sự bất lợi cho đương sự không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ.

Thứ tư, phương thức giao nộp chứng cứ, Chứ được giao nộp dưới hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp, cách thức giao nộp chứng cứ phải được tuân thủ theo đúng quy định của BLTTDS 2015 để đảm bảo tính chính xác, trung thực, khách quan, bảo vệ chứng cứ. So với BLTTD 2004, quy định về cách thức giao nộp tài liệu không có gì khác. Tuy nhiên có những trường hợp việc giao nộp chứng cứ được thực hiện dưới hình thức gián tiếp (ví dụ gửi qua đường bưu điện), mặc dù điều luật không quy định nhưng cách thức giao nộp vẫn tuân thủ quy trình trên và được chấp nhận là giao nộp chứng cứ hợp pháp. Khi đó, Tòa án phải ghi vào sổ nhận đơn, đối chiếu tài liệu, chứng cứ theo bảng danh mục tài liệu, chứng cứ mà đương sự gửi kèm theo. Trong trường hợp tài liệu, chứng cứ nào thiếu theo danh mục thì cán bộ nhận đơn ghi sổ phải báo

ngay cho người phụ trách trực tiếp hoặc Chánh án biết để xác nhận tình trạng thiếu tài liệu, chứng cứ liệt kê trong danh mục. Đồng thời, Tòa án phải báo ngay cho người gửi tài liệu, chứng cứ được biết về thôn tin đó để nộp bổ sung.

Trong trường hợp đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phải kèm theo văn bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp. Lưu ý là trong một số trường hợp, đương sự là người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài thì tài liệu, chứng cứ phải được công chứng của nước nơi đương sự cư trú hoặc pháp nhân có trụ sở và phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định.

Thứ năm, Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ và trách nhiệm của đương sự phải sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác khi giao nộp tài liệu chứng cứ cho tòa án được quy định tại Khoản 4 và khoản 5 Điều 96 BLTTDS 2015 là hai khoản mới. Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ cho thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự theo quy định của BLTTDS 2015. Nếu sau khi quyết định đưa vụ án ra xét xử cấp sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết vụ việc dân sự, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ mà Tòa án yêu cầu giao nộp trước đó mà đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm nộp tài liệu, chứng cứ đó.

Điều 84 BLTTDS năm 2004 quy định: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa án. Ngoài các quy định về thủ tục cung cấp, giao nộp chứng cứ, BLTTDS năm 2004 thiếu quy định về thời hạn giao nộp, cung cấp chứng cứ đã tạo ra một lỗ hổng pháp luật đó là các đương sự thường trì hoãn việc giao nộp

chứng cứ, chọn thời điểm có lợi cho mình mới giao nộp chứng cứ, dẫn đến thời gian giải quyết vụ án dân sự bị kéo dài, tăng chi phí tố tụng, không bảo đảm điều kiện để các đương sự thực hiện tranh tụng công khai tại phiên tòa... Hơn nữa, việc pháp luật Việt Nam không quy định thời hạn giao nộp, cung cấp chứng cứ là không phù hợp với nguyên tắc giao nộp, cung cấp chứng cứ ở nhiều nước trên thế giới.

Khắc phục hạn chế của BLTTDS năm 2004, khoản 4 Điều 96 BLTTDS năm 2015 quy định: *“Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này”*. Việc quy định thời hạn giao nộp chứng cứ do Thẩm phán xác định là phù hợp với thông lệ của nhiều nước trên thế giới và thông thường sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, đương sự không có quyền cung cấp chứng cứ mới. Việc giới hạn thời hạn cung cấp chứng cứ của đương sự sẽ buộc đương sự phải có trách nhiệm hơn nữa trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình; đồng thời, tránh trường hợp đương sự lợi dụng quy định có quyền cung cấp chứng cứ ở bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng để kéo dài vụ kiện, Tòa cấp sơ thẩm phải hoãn phiên tòa để thu thập chứng cứ, Tòa án cấp trên hủy án của Tòa án cấp dưới do đương sự xuất trình chứng cứ mới...

Thứ sáu, Nhằm đảm bảo cho các đương sự có cơ hội ngang nhau tiếp cận tất cả các tài liệu, chứng cứ do các bên và những người tham gia tố tụng khác nhau cung cấp, BLTTDS 2015 quy định, khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; đối với tài liệu, chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục dân tộc, bí mật gia đình, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân hoặc tài liệu,

chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác “*Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; đối với tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác.*” (Khoản 5 Điều 96 BLTTDS 2015)

2.1.7. Xác minh, thu thập chứng cứ

Thu thập chứng cứ là việc phát hiện, tìm ra các chứng cứ, tập hợp đưa vào hồ sơ vụ việc dân sự để nghiên cứu, đánh giá và sử dụng giải quyết vụ việc dân sự. Việc thu thập chứng cứ có ý nghĩa quan trọng đối với cả việc chứng minh của đương sự và việc giải quyết vụ việc dân sự của tòa án. Bởi, đương sự chỉ có thể chứng minh được quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi có chứng cứ, tòa án chỉ có thể giải quyết đúng được vụ việc dân sự khi có đầy đủ các chứng cứ để làm rõ được các vấn đề của vụ việc dân sự.

Các chủ thể chứng minh nói chung đều có quyền, nghĩa vụ thu thập chứng cứ. Trong tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ chứng minh chủ yếu nên đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải tiến hành thu thập các chứng cứ, tài liệu để giải quyết vụ việc dân sự, tòa án xác định chứng cứ, tài liệu cần thu thập và yêu cầu các đương sự cung cấp. Để đảm bảo việc giải quyết đúng các vụ việc dân sự tòa án có thể tiến hành thu thập chứng cứ trong trường hợp pháp luật có quy định. Tuy nhiên Tòa án chỉ tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định của luật Tố tụng dân sự.

Theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 có quy định tên điều 85 là “thu thập chứng cứ”, còn tên Điều 97 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015 là “xác minh, thu thập chứng cứ”. Bổ sung thêm từ “xác minh” trong điều luật này được hiểu là hoạt động xác minh nhằm tạo tiền đề cho việc thu thập chứng cứ được khách quan, chính xác. Theo Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011, chủ thể thu thập chứng cứ là thẩm phán, Viện kiểm sát để giải quyết vụ việc dân sự thì Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung chủ thể xác minh, thu thập chứng cứ là cơ quan, tổ chức, cá nhân và thẩm tra viên theo những nội dung, biện pháp mới.

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mở rộng thêm về chủ thể xác minh, thu thập chứng cứ cũng từ đó là các nguồn chứng cứ khác nhau, tạo tiền đề Tòa án xem xét vụ việc một cách toàn diện. Bên cạnh đó, cũng đã xác định nghĩa vụ của chủ thể xác minh, thu thập chứng cứ nhằm bảo đảm quyền lợi của đương sự, chẳng hạn Tòa án phải thông báo tài liệu, chứng cứ đã thu thập được cho đương sự để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại khoản 5 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1, Điều 97 xác minh, thu thập chứng cứ:

“Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ bằng những biện pháp sau đây:

a) Thu thập tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được; thông điệp dữ liệu điện tử;

b) Thu thập vật chứng;

c) Xác định người làm chứng và lấy xác nhận của người làm chứng;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cho sao chép hoặc cung cấp những tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ việc mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang lưu giữ, quản lý;

đ) Yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực chữ ký của người làm chứng;

e) Yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ nếu đương sự không thể thu thập tài liệu, chứng cứ;

g) Yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định, định giá tài sản;

h) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật.”

Như vậy, có thể hiểu quyền và nghĩa vụ của đương sự về việc thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án là việc đương sự bằng việc thực hiện quyền và nghĩa vụ do bộ luật tố tụng dân sự quy định, để phát hiện, tìm ra các chứng cứ, tập hợp giao nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp và để Tòa án nghiên cứu, đánh giá và sử dụng giải quyết vụ việc dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án giải thích cho đương sự biết, nếu đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đầy đủ chứng cứ thì Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Do vậy khi vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở giải quyết, thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ. Khi yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ, Tòa án phải nêu cụ thể chứng cứ cần giao nộp.

Trong quá trình giải quyết vụ việc, Tòa án cần giải thích cho đương sự biết về trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Khi biết chứng cứ đang do cá nhân, cơ quan, tổ chức lưu giữ quản lý thì đương sự có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ. Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức không cung cấp chứng cứ cho đương sự thì phải thông báo bằng văn bản ghi rõ lý do để đương sự chứng minh với Tòa án là họ đã thu thập chứng cứ nhưng không có kết quả và yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ.

Điều luật quy định khá chi tiết, cụ thể việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ. So với điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 thì tăng thêm 2 khoản. Việc bổ sung quy định này nhằm bảo đảm cho các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ chứng minh của mình, bảo đảm quyền tranh tụng và bảo đảm hiệu quả của hoạt động thu thập tài liệu, chứng cứ.

2.2. Thực tiễn thực hiện các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự

2.2.1. Những kết quả đạt được trong việc thực hiện nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự

Nguyên tắc chứng minh trong TTDS là nguyên tắc xuyên suốt, bao trùm quá trình TTDS. Nếu Bộ luật dân sự là luật nội dung, quy định những quyền và nghĩa vụ của con người trong lĩnh vực dân sự, thì BLTTDS là luật hình thức điều chỉnh tranh chấp phát sinh liên quan đến nội dung. Trong đó tầm quan trọng của nguyên tắc chứng minh là vô cùng quan trọng và nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự là một nghĩa vụ có tầm ảnh hưởng lớn đến cả quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

BLTTDS của Việt Nam sau một quá trình vận dụng từ năm 2004, sửa đổi năm 2011, cho đến năm 2015 đã ban hành BLTTDS, trong đó có những sự sửa đổi, bổ sung nhằm khắc phục những hạn chế của bộ luật cũ, làm rõ nhiều khái niệm, loại bỏ những thuật ngữ thừa hoặc chưa chuẩn xác. Bằng sự phân tích và vận dụng linh hoạt của các nhà làm luật, BLTTDS 2015 đã đem lại nhiều kết quả tích cực.

Theo Báo cáo tổng kết của TAND tối cáo năm 2015, TAND các cấp thụ lý 333.159 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 308.585 vụ việc, đạt 92,6% (so với cùng kỳ năm trước số thụ lý tăng 12.172 vụ, giải quyết tăng 14.123 vụ). Trong đó, giải quyết, xét xử thủ tục sơ thẩm 294.555 vụ việc; theo thủ tục phúc thẩm 13.203 vụ việc và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 827 vụ

việc. tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,83% (do nguyên nhân chủ quan 0,71% và do nguyên nhân khách quan là 0,12%), bị sửa là 1,4% (do nguyên nhân chủ quan là 0,9% và do nguyên nhân khách quan là 0,5%). Tỷ lệ các bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là 4,68% (giảm 0,32%); tỷ lệ kháng nghị giám đốc thẩm là 0,28% (giảm 0,12%), tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do lỗi chủ quan giảm 0,19% và bị sửa do lỗi chủ quan giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong công tác giải quyết, xét xử các VVDS, các TAND đã quan tâm khắc phục có hiệu quả việc để các VVDS quá thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật (chỉ còn 116 vụ quá hạn do lỗi chủ quan, chiếm tỷ lệ 0,03%, giảm 0,01% so với cùng kỳ năm 2014) [2-tr5].

Nhìn chung, trong quá trình thụ lý, giải quyết VADS, các Tòa án đã tập trung nâng cao chất lượng giải quyết, xét xử các vụ án nói chung, khắc phục các vấn đề phát sinh trong quá trình TTDS nói riêng. Các Tòa án đều hướng đến chú trọng hướng dẫn đương sự thực hiện đúng nghĩa vụ chứng minh của mình, chủ động xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp cần thiết theo quy định của BLTTDS, đồng thời tăng cường phối hợp với các cơ quan hữu quan để nâng cao hiệu quả xét xử vụ án dân sự, đặc biệt là hoạt động yêu cầu các cơ quan, tổ chức lưu giữ chứng cứ, tài liệu cung cấp chứng cứ, tài liệu phục vụ cho vụ án.

Bên cạnh đó trên thực tế thực hiện nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự không phải lúc nào cũng thuận lợi. Còn tồn tại nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, cũng như các quy tắc còn có những mâu thuẫn, những điểm chưa phù hợp trong việc thực hiện. Chưa kể đến tác động của nhiều nguyên nhân, trong đó có mặt trái của kinh tế thị trường, mặt trái của sự phát triển xã hội, các tranh chấp về dân sự có chiều hướng ngày càng phức tạp. Đặc biệt các tranh chấp liên quan đến đất

đai như: quyền sử dụng đất, chuyển nhượng đất, thừa kế, chia tài sản trong vụ án ly hôn...

2.2.2. Những hạn chế, tồn tại khi thực hiện nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự và nguyên nhân của những hạn chế

Trong quá trình giải quyết các vụ án, nhiều vụ án bị tạm đình chỉ vì gặp khó khăn trong hoạt động chứng minh mà chủ yếu là do thu thập chứng cứ. Nhiều bản án bị kháng cáo, bị sửa, bị hủy án do đương sự xuất trình chính cứ mới chiếm số lượng khác lớn. Trong công tác giải quyết, xét xử các loại vụ án dân sự, một số vụ án bị kéo dài do các cơ quan, tổ chức chưa phối hợp chặt chẽ với Tòa án, thậm chí chưa làm hết trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật trong việc cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, giám định, tham gia định giá tài sản, thực hiện ủy thác tư pháp.

Nhiều đương sự chưa hiểu được tầm quan trọng của việc cung cấp chứng cứ nên cung cấp chứng cứ chưa đầy đủ hoặc cố tình không cung cấp chứng cứ đầy đủ, trốn tránh, không hợp tác, không đến Tòa án theo giấy triệu tập, chống đối khi tiến hành thẩm định tại chỗ, công tác lưu trữ hồ sơ chưa đầy đủ... ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Mặc dù trình độ hiểu biết pháp luật của người dân đã được nâng cao so với trước đây, nhưng việc tự chứng minh của các đương sự không phải dễ dàng. Những hạn chế từ thủ tục hành chính rườm rà, khả năng tiếp cận những thông tin cần thiết cho VADS của họ còn gặp nhiều hạn chế.

Nhiều trường hợp đương sự không nắm được mình có quyền yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, càng không biết quyền được khiếu nại đến VKS khi phát hiện Tòa án thu thập chứng cứ không đúng. Từ đó, VKS không có cơ sở mượn hồ sơ của Tòa án để nghiên cứu, kiểm sát viên lập hồ sơ, cũng như phần lớn các phiên tòa không được tham gia (vì không thuộc trường hợp được

tham gia theo quy định của BLTTDS) nên việc kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án gặp rất nhiều khó khăn

Ngược lại, nhiều đương sự biết được quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ, nhưng ỷ lại, phục thuộc vào Tòa án, vai trò của luật sư, trợ giúp pháp lý còn mờ nhạt, toàn bộ đặt trách nhiệm chứng minh lên HĐXX, đặc biệt là chủ tọa phiên tòa, còn các chủ thể chứng minh chỉ ở mức độ hạn chế. Điều đó khiến quá trình tranh tụng giữa các bên hướng đến việc làm sang tỏ các yêu cầu, các căn cứ thực tiễn và pháp lý của các yêu cầu đó cũng như các tình tiết khác nhau về quan hệ pháp luật dân sự mà từ đó phát sinh tranh chấp giữa các đương sự.

Kết luận chương 2

Từ những phân tích nêu trên về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự trong BLTTDS 2015 và thực tiễn áp dụng, tác giả đã đánh giá những ưu điểm của BLTTDS 2015 khi khắc phục được những hạn chế trong quy định của BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung 2011). Tuy nhiên cũng với sự phát triển của xã hội còn có những mặt hạn chế trong việc tiếp cận pháp luật, ý thức chủ quan của con người ... khiến cho việc thực hiện nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự còn những hạn chế nhất định. Tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và hoàn thiện hơn nữa các quy định của pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự trong BLTTDS 2015 tại Chương 3 luận văn.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ NGHĨA VỤ THU THẬP, CUNG CẤP, GIAO NỘP CHỨNG CỨ CỦA ĐƯƠNG SỰ THEO TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM 2015

3.1. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự theo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

3.1.1. Sửa đổi bổ sung Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Thứ nhất, Khái niệm chứng cứ tại Điều 93 BLTTDS 2015:

Việc quy định khái niệm chứng cứ trong BLTTDS hiện nay vẫn còn gây tranh cãi. Cụm từ “những gì có thật” quá trừu tượng, khó xác định nghĩa, bởi vậy nên có quy định rõ ràng, chi tiết bằng cách giải thích bằng cụm từ cụ thể trong điều luật hoặc giải thích bởi các văn bản dưới luật

Thứ hai, Phân biệt tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm với tài liệu, chứng cứ hiện có thể chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm.

Khoản 5 Điều 189 Bộ luật TTDS 2015 quy định: “*Kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm...*” Theo quy định này có hai loại tài liệu, chứng cứ được đề cập tới là: tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm và tài liệu, chứng cứ hiện có thể chứng minh quyền, lợi ích hợp

pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Nhưng khác biệt giữa hai loại tài liệu, chứng cứ này ở điểm này hiện luật vẫn chưa quy định.

Do đó, cần có giải thích hai loại tài liệu, chứng cứ này trong hướng dẫn thi hành BLTTDS 2015 như sau:

Tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm là những tài liệu, chứng cứ có nội dung chứng minh toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm là những tài liệu, chứng cứ có nội dung chứng minh toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm chỉ là một phần tài liệu, chứng cứ chứng minh một phần của yêu cầu khởi kiện và là tài liệu, chứng cứ mà người khởi kiện có khả năng cung cấp

Thứ ba, Sửa đổi điều 93 BLTTDS 2015 về nguồn của chứng cứ:

Điều 93 BLTTDS 2015 có bổ sung hai loại nguồn chứng cứ mới là vi bằng do người có chức năng lập và văn bản công chứng. Qua nghiên cứu cho thấy thực chất hai loại nguồn này đã thuộc về loại nguồn chứng cứ là các tài liệu đọc được, nghe nhìn được, được quy định tại khoản 1 Điều 83 BLTTDS 2005 nên việc bổ sung này là không cần thiết. Tuy nhiên, theo quy định này thì *“các tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp xác nhận.”*

Do đó, khi nộp cho Tòa án các tài liệu đó đương sự đều phải nộp bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp. Điều này đã gây không ít phiền hà cho đương sự, nhiều khi đi công chứng, chứng thực các tài liệu này còn bị thất lạc hoặc bị mất làm đương sự không thể bảo vệ được quyền lợi của họ.

Hiện nay, chúng ta đang cải cách thủ tục hành chính, trong việc cung cấp tài liệu cho các cơ quan, tổ chức không nhất thiết phải là bản chính có công chứng, chứng thực mà đương sự có thể cung cấp bản chính hoặc bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu. Việc buộc đương sự cung cấp bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực sẽ gây rất nhiều trở ngại cho đương sự.

Do đó, tác giả kiến nghị cần sửa đổi quy định này theo hướng bớt phiền hà cho đương sự.

Thứ tư, Bổ sung quy định về hậu quả pháp lý đối với việc đương sự vi phạm nghĩa vụ gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác.

Khoản 3 Điều 197 BLTTDS 2015 quy định: *“Trường hợp nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ trong việc gửi tài liệu, chứng cứ thì kèm theo thông báo về việc thụ lý vụ án. Tòa án gửi cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bản sao tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp”*. Điều này đồng nghĩa với việc nguyên đơn không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ gửi tài liệu, chứng cứ cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, mà nguyên nhân có thể dẫn tới tình trạng này rất nhiều, trong đó nguyên nhân sự trốn tránh của đương sự được nhận tài liệu, chứng cứ, mà nguyên nhân này cũng có thể dẫn tới việc dù Tòa án hỗ trợ việc gửi tài liệu, chứng cứ nhưng cũng không thể gửi được tới đương sự khác hay nguyên đơn không thể gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác và cũng không yêu cầu Tòa án hỗ trợ thì tài liệu, chứng cứ đó có giá trị sử dụng tại phiên hòa giải, kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không?

Kiến nghị: Nên đưa ra hướng dẫn đặt trách nhiệm đối với việc không thể gửi tài liệu, chứng cứ. Nhưng trách nhiệm này không thể là việc phủ định sự tồn tại hay giá trị của tài liệu, chứng cứ đó: Trường hợp không gửi được tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác là vì lí do khách quan thì đương sự không

phải chịu bất cứ trách nhiệm nào; Trường hợp không gửi được tài liệu, chứng cứ cho đương sự là do vì lí do chủ quan từ phía đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ cho đương sự đó phải chịu một khoản tiền phạt nhất định cho bên đương sự còn lại. Ngoài ra, nếu nguyên đơn khi khởi kiện không gửi tài liệu, chứng cứ cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án có quyền không thực hiện nghĩa vụ sao gửi tài liệu, chứng cứ của mình đã cung cấp cho Tòa án tới nguyên đơn đó.

Ngoài ra, nên ấn định hình thức gửi tài liệu, chứng cứ giữa các đương sự. BLTTDS 2015 quy định việc sao gửi tài liệu, chứng cứ giữa các đương sự. Tuy nhiên, quy định này mới ở mức sơ khai, chưa cụ thể. So sánh BLTTDS 2015 của Việt Nam thì quy định về thông báo các tài liệu, chứng cứ giữa các đương sự còn chưa chặt chẽ trong khi đó quy định về hoạt động cung cấp chứng cứ để thực hiện nguyên tắc chứng minh tại BLTTDS Cộng hòa Pháp quy định một cách rõ ràng mà không mất tính linh hoạt: “*Thẩm phán ấn định thời hạn và nếu cần, thì ấn định cả thể thức trao đổi giấy tờ, tài liệu; trường hợp vi phạm có thể bị phạt tiền để cưỡng chế*” (Điều 134).

BLTTDS Cộng hòa Pháp đã đưa ra một loạt các quy định về việc trao đổi giấy tờ, tài liệu giữa các bên đương sự, trong đó: “*Bên đương sự đưa ra một giấy tờ tài liệu nào đó làm căn cứ có nghĩa vụ phải trao đổi giấy tờ, tài liệu đó cho các bên khác trong cùng vụ kiện. Việc trao đổi giấy tờ, tài liệu phải được tiến hành ngay...*” (Điều 132); và đối với việc một bên đương sự chưa được cung cấp tài liệu, chứng cứ mà bên kia thu thập thì “*Thẩm phán chuyển hoạt tống đạt cho bị đơn bản sao đơn khởi kiện và những tài liệu kèm theo làm cơ sở cho yêu cầu của nguyên đơn...*” (khoản 2 Điều 150).

Theo đó, để thuận tiện cho việc gửi tài liệu, chứng cứ giữa các bên đương sự. Có thể quy định: Trường hợp một bên từ chối thực hiện gửi, tiếp

nhận tài liệu, chứng cứ thì bên kia có quyền yêu cầu tòa án ấn định thời gian, địa điểm, hình thức giao nộp cụ thể giữa các bên. Nếu một bên vẫn tiếp tục gây khó khăn cho việc thực hiện gửi, tiếp nhận tài liệu, chứng cứ thì việc gửi, nhận tài liệu, chứng cứ sẽ được thực hiện tại phiên họp để kiểm tra, công bố tài liệu, chứng cứ. Phiên họp để kiểm tra, cung cấp, công bố tài liệu, chứng cứ là thời gian cuối cùng cho các bên tiếp cận tài liệu, chứng cứ. Việc đương sự không tham gia phiên họp là từ bỏ quyền tiếp cận tài liệu, chứng cứ của đương sự đó

3.1.2. Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự

Thứ nhất, Ban hành văn bản quy định về chế tài cụ thể đối với việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ được lưu giữ bởi bên bị kiện hoặc các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác

Vấn đề khó khăn trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự, người tiến hành tố tụng chủ yếu thuộc tình trạng tài liệu, chứng cứ đương sự cần chứng minh đang được lưu giữ bởi bên bị kiện hoặc các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác. Đương sự, Tòa án “*gửi yêu cầu trực tiếp*” đến bên giữ tài liệu, chứng cứ và bên kia có nghĩa vụ cung cấp đúng thời hạn và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp này. Nếu từ chối cung cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối. Và đến thời điểm đó, đương sự yêu cầu mới được yêu cầu Tòa án hỗ trợ “*thu thập chứng cứ*”. Như vậy, biện pháp duy nhất pháp luật cho phép đương sự thực hiện đó là “*yêu cầu*”. Tuy nhiên, với quy định đó và thực tiễn phát sinh các vấn đề:

Thông thường, khi xảy ra các vấn đề về việc thực hiện nguyên tắc chứng minh của đương sự trong hoạt động thu thập tài liệu, chứng cứ tự bản thân được, với sự tư vấn của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và hướng dẫn của Tòa án, đương sự chỉ cần chứng minh được mình

đã gửi “*yêu cầu*” tới địa chỉ bên lưu giữ tài liệu, chứng cứ cung cấp, nhưng không có người nhận, hoặc có người nhận nhưng không có văn bản trả lời kể từ thời điểm yêu cầu tới thời điểm đương sự yêu cầu Tòa thu thập chứng cứ. Nhưng nếu Tòa án cũng không thể thu thập được, vì dù không thực hiện đúng nghĩa vụ cung cấp chứng cứ tài liệu chủ thể lưu giữ chứng cứ sẽ phải “*chịu trách nhiệm trước pháp luật*”. Nhưng pháp luật không hề quy định, họ phải chịu trách nhiệm gì, như thế nào, mức độ trách nhiệm ra sao, chế tài là gì. Nên chẳng lí do gì, các cá nhân, cơ quan, tổ chức phải chấp hành nếu việc cung cấp thông tin của vụ án có thể lộ những thông tin mà phía họ muốn “*giữ bí mật*” mà việc không cung cấp cũng không đặt họ trước một hậu quả pháp lý mà họ cần lo sợ.

Thứ hai, Bổ sung quy định cụ thể hướng dẫn việc thực hiện nguyên tắc chứng minh đối với trường hợp tòa án không được từ chối giải quyết vụ án vì lí do không có điều luật để áp dụng.

Phải chắc khẳng định rằng BLTTDS 2015 đã mở rộng việc thực hiện nguyên tắc chứng minh khu quy định “*Tòa án không được từ chối giải quyết VVDS vì lý do chưa có điều luật để áp dụng...*” tại khoản 2 Điều 4. Liên quan đến vấn đề này, BLDS 2015 đã quy định rõ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự khi giải quyết VVDS, đó là: Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì Tòa án có thể áp dụng tương tự pháp luật, tập quán, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ và lẽ công bằng (theo Điều 3,5 và 6 BLDS 2015). Tuy nhiên, đây là một quy định hoàn toàn mới trong hệ thống pháp luật TTDS của Việt Nam, quy định này đặt ra thách thức đối với những chủ thể thực hiện nguyên tắc chứng minh, đó là chứng minh cái gì, chứng minh như thế nào đối với vụ án thuộc trường hợp này, hướng dẫn việc chứng minh đối với vụ án thuộc diện này như thế nào?

Do đó, Cần có một hướng dẫn chung nhất để chỉ ra đường lối thực hiện đối với các vụ án mà chưa có điều luật nào quy định. Trong đó, các quy định hướng dẫn này phải đáp ứng mục đích bảo vệ công bằng và lẽ phải. Theo đó, có thể quy định mở, cho phép các Thẩm phán viện dẫn các tập quán không có giá trị bắt buộc hoặc viện dẫn bản án không phải án lệ... hoặc viện dẫn án lệ nước ngoài... nếu thấy việc viện dẫn này đảm bảo được lẽ phải như quy định về lẽ phải của pháp luật Mỹ. Thứ tự ưu tiên áp dụng giải quyết vụ án lần lượt theo thứ tự là án lệ, tập quán và lẽ công bằng.

3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự

Một là, tăng cường công tác giải thích và áp dụng thống nhất pháp luật, cần tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về các quy định của Nhà nước, nâng cao dân trí nói chung, nâng cao ý thức pháp luật nói riêng là định hướng phát triển chiến lược của Đảng và Nhà nước ta, nhất là trong công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay. Người dân có hiểu được quyền cũng như trách nhiệm của mình khi tham gia vào các giao dịch dân sự, qua đó có vốn hiểu biết pháp luật nhất định để tự bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình để có thể giải quyết các tranh chấp ấy một cách nhanh chóng và dễ dàng. Để đáp ứng được yêu cầu đó cần phải có những hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật dân sự nói chung, về các quy định mới của pháp luật trong cải cách tư pháp nói riêng một cách phù hợp như phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đoàn thể quần chúng với các cơ quan chuyên môn, có như vậy công tác tuyên truyền mới đạt được hiệu quả cao. Tuyên truyền giải thích pháp luật cũng để giải tỏa tâm lý cho các bên đương sự.

Hai là, quán triệt nhận thức về ý nghĩa và yêu cầu về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự thông qua các hình thức tuyên truyền luật pháp, Việc tổ chức công khai xét xử sẽ giúp cho người dân nắm

thêm về kiến thức pháp luật TTDS nói chung, thực hiện nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ nói riêng

Ba là, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ hệ thống Tòa án: Trước tiên, Nâng cao chất lượng công tác giải quyết, xét xử các loại vụ án, đáp ứng yêu cầu mà các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, đặc biệt là Nghị quyết số 08-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị:”*Rà soát đội ngũ cán bộ tư pháp để xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh*”, ”*Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp, bổ trợ tư pháp, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp, theo hướng dẫn đề cao quyền hạn, trách nhiệm pháp lý, nâng cao và cụ thể hóa tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất, đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm, kiến thức xã hội đối với từng loại cán bộ*” và “*Đào tạo đủ số lượng cán bộ tư pháp có trình độ nghiệp vụ và ngoại ngữ chuyên sâu về lĩnh vực tư pháp quốc tế nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, công dân Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực*”...

Tiếp theo, Tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán theo Công văn số 375/TA-TCCB ngày 16-7-2012 về việc kiện toàn đội ngũ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì người được giới thiệu đề nghị tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngoài các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và Điều 22 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì người được giới thiệu và đề nghị tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngoài các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và Điều 22 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân còn phải có các điều kiện, tiêu chuẩn như: có trình độ Cao cấp lý luận chính trị (hoặc cử nhân chính trị), có thành tích xuất sắc nhiều năm liên trong công tác và đảm bảo đủ độ tuổi bổ nhiệm ít nhất là một nhiệm kỳ (5 năm)

Đồng thời, Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ Thẩm phán trẻ theo Nghị quyết số 42/NQ-TW ngày 30-11-2004 của Bộ Chính trị “Về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý tổng thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. Hướng dẫn 22-HD/BTCTW ngày 21/10/2008 thực hiện Nghị quyết 42/NQ/TW của cán bộ chính trị về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Cuối cùng, Cung cấp trang thiết bị đầy đủ cho các tòa án để phục vụ cho hoạt động chứng minh tại phiên tòa.

Bốn là, nâng cao chính sách đãi ngộ đối với thẩm phán và cán bộ Tòa án và xây dựng hệ thống cơ sở vật chất hệ thống Tòa án phục vụ tốt việc xét xử. Thực hiện tốt chính sách chế độ chính sách riêng cho Thẩm phán. Khi đó việc thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ của các Thẩm phán mới được công tâm, đúng pháp luật

Năm là, đẩy mạnh công tác kiểm tra các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, tổng kết rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng xét xử và thống nhất áp dụng pháp luật, trong đó có việc đánh giá chứng cứ và nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự.....

Trên cơ sở những vấn đề lý luận của chương 1; Nghĩa vụ, thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự tại chương 2. Dưới đây là một số kiến nghị, giải pháp trong việc hoàn thiện và tổ chức thực hiện quy định về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của đương sự nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ và góp phần hoàn thiện pháp luật dân sự về nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của Tòa án.

Kết luận chương 3

Chương 3, tác giả đã đưa ra những kiến nghị cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ của các chủ thể; kiến nghị hoàn thiện một số quy định của pháp luật về thu thập chứng cứ trong Bộ luật tố tụng dân sự và một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Các kiến nghị được rút ra từ việc nghiên cứu và giải quyết các vụ án dân sự nói chung. Nội dung được trình bày trong chương 3 là kết quả của quá trình thu thập, thống kê, tổng hợp các kết quả báo cáo, thực hiện tiền xét xử, thực tiễn áp dụng pháp luật nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện hơn nữa quy định của pháp luật TTDS cũng như nâng cao vai trò của đương sự trong việc thực hiện nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp chứng cứ. Từ đó giúp việc giải quyết các vụ án dân sự được nhanh chóng, chính xác.

KẾT LUẬN

Pháp luật tố tụng dân sự là một biện pháp bảo đảm thực tế cho các quyền và lợi ích về dân sự của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Xuất phát từ bản chất đặc biệt của quá trình tố tụng là sự độc lập, tự quyết của các đương sự trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thông qua hoạt động chứng minh - quá trình đi tìm sự thật khách quan của vụ án. Nên vai trò chứng minh của đương sự trong đó nghĩa vụ của đương sự về việc thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án là quan trọng nhất và có tính chất quyết định đến hoạt động chứng minh của các chủ thể khác. Trong hoàn cảnh hiện nay, vai trò này ngày càng quan trọng hơn khi quá trình giao lưu quốc tế trên mọi lĩnh vực đang diễn ra hết sức sôi động đòi hỏi sự tương thích về văn hóa pháp lý cũng như thông lệ quốc tế. Chính vì vậy, việc nhận thức một cách đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc thu thập, giao nộp chứng cứ trong tố tụng dân sự của Việt Nam giai đoạn hiện nay và tạo ra những cơ chế, biện pháp thiết thực, hữu hiệu để họ có thể phát huy được hết khả năng tích cực của mình là vô cùng cần thiết.

Đề tài trên đây, tác giả đã đi vào nghiên cứu và đánh giá tập trung vào những điểm mới để chứng tỏ quyền và nghĩa vụ của đương sự về việc thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án là một quy trình chứng minh quan trọng trong quá trình đi tìm sự thật khách quan của vụ án dân sự đặt trong hoàn cảnh hiện tại, chỉ rõ những bất cập, tồn tại và đưa ra những biện pháp hữu hiệu để khắc phục, hoàn thiện với mục đích giúp đương sự phát huy mạnh mẽ khả năng của mình và phần nào giảm gánh nặng cho công tác xét xử, giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 ThS. Đinh Tuấn Anh (2016), So sánh Bộ luật tố tụng dân sự 2004 sửa đổi, bổ sung 2011 với Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Nxb. Chính trị Quốc gia - sự thật, Hà Nội.
- 2 Báo cáo tổng kết năm 2015 và nhiệm vụ trọng tâm trong công tác năm 2016 của Tòa án nhân dân các cấp (2015)
- 3 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004, sửa đổi năm 2011
- 4 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015
- 5 Nguyễn Công Bình chủ biên, *Giáo trình Luật tố tụng dân sự*, Nxb. Công an nhân dân, 2012
- 6 Đỗ Văn Chính (2013), " Những sửa đổi, bổ sung Luật tố tụng dân sự ", *tạp chí Toàn án nhân dân*.
- 7 Trịnh Văn Chung , "*Nguyên tắc tranh tụng trong TTDS Việt Nam*" (Luận văn thạc sĩ luật học, bảo vệ tại Đại học quốc gia HN năm 2016),
- 8 Nguyễn Công Bình (Chủ biên) (1997), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam, trường Đại học Luật Hà Nội*, Nxb Công an nhân, Hà Nội
- 9 Nguyễn Triều Dương (2011), *Đương sự trong vụ án dân sự - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
- 10 Đỗ Văn Dương (2000), *Chứng cứ và chứng minh trong*
- 11 Vũ Văn Đông (2007), *Chứng cứ và vấn đề chứng minh trong bộ luật tố tụng dân sự và thực tiễn áp dụng*, Trường Đại hội Luật Hà Nội, Hà Nội.
- 12 Nguyễn Duy Giảng (2016), Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, "*Một số vấn đề đặt ra từ thực tiễn thực hiện chức năng thực hiện quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát theo yêu cầu cải cách tư pháp*".

- 13 Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam (1998), trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân
- 14 Lê Thu Hà (2006), *Bình luận khoa học một số vấn đề của pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Tư pháp.
- 15 Đoàn Thị Ngọc Hải, “*Chứng cứ, chứng minh trong tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*”, ngày 14/03/2017 tại web:<http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2110>
- 16 Bùi Thị Thanh Hằng, Giáo trình Luật TTDS Việt Nam, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2014
- 17 Nguyễn Minh Hằng, “*Tập quán – Nguồn luật hay nguồn chứng cứ*”, tạp chí TAND số 9/5-2004
- 18 Nguyễn Minh Hằng, *Luận án “Chế định chứng minh trong TTDS Việt Nam*, (Luận án tiến sĩ luật học, bảo vệ tại trường Đại học Luật HN năm 2007)
- 19 Bùi Thị Thanh Hằng, Giáo trình Luật TTDS Việt Nam, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2014
- 20 Hội đồng thẩm phán TANDTC (2011), Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định về “*Chứng minh và chứng cứ*” của BLTTDS đã được sửa đổi bổ sung năm 2011”, Hà Nội.
- 21 Bùi Thị Huyền, *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*, Nxb. Lao động, 2016
- 22 Bùi Thị Huyền - Khoa Dân sự- ĐH Luật Hà Nội. *Thời hạn giao nộp chứng cứ của đương sự; Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ*; BLTTDS năm 2015 (năm 2016)
- 23 Bùi Thị Huyền, “*Thời hạn cung cấp chứng cứ của đương sự*” của tạp

chí Luật học số 01/2002

- 24 Học viện Tòa án (2016) *Giáo trình đào tạo nghiệp vụ xét xử, phân kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
- 25 Tòa án nhân dân tối cao (2010), Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án, Hà Nội.
- 26 Tường Duy Lượng (2005), “*Chứng cứ và chứng minh - Sự thay đổi nhận thức trong pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam*” Đặc san Nghề Luật, Hà Nội.
- 27 Nguyễn Văn Khuê, Bài viết “*Một số vấn đề xung quanh vấn đề chứng cứ*”, tạp chí Kiểm sát số 10/2014
- 28 Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của Bộ luật TTDS về “*Chứng cứ và chứng minh*”
- 29 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “*những quy định chung*” của bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự
- 30 Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của Bộ luật TTDS về “*Chứng cứ và chứng minh*”
- 31 Phạm Thị Thanh Nga, *Luận văn thạc sĩ luật học Nguyên tắc chứng minh trong TTDS*, Đại học luật Hà Nội, 2016
- 32 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989
- 33 Hoàng Phê (2004), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học, Nxb Đà Nẵng
- 34 Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng, Hà Nội.

- 35 Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2011), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Hà Nội
- 36 PGS.TS Trần Anh Tuấn, *Bình luận khoa học bộ luật TTDS của nước CHXH CNVN năm 2015*, Nxb Tư pháp, 2015
- 37 Phan Hữu Thư (2004), *Tiến tới xây dựng Bộ luật tố tụng dân sự của thời kỳ đổi mới*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
- 38 Hoàng Ngọc Thịnh (2004), “*Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự*” Đặc san góp ý dự thảo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004
- 39 Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2010
- 40 Ủy ban thường vụ Quốc hội (1989), *Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự*, Hà Nội.
- 41 Viện ngôn ngữ học Từ điển Tiếng Việt, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Đà Nẵng, 2005.
- 42 <http://vkscantho.vn/vkscantho/index.php/news/Trao-doi-nghiep-vu/Kho-khan-vuong-mac-Bo-luat-to-tung-dan-su-nam-2015-quy-dinh-ve-viec-duong-su-khong-giao-nop-chung-cu-vi-ly-do-chinh-dang-1390/> đăng ngày 28/4/2017
- 43 <http://luatsuhongocdiệp.vn/cafe-luat/nhung-tnh-tiet-su-kien-khng-phai-chung-minh-theo-quy-inh-cua-bltttds-2015.html> đăng ngày 06/7/2016
- 44 <http://www.vksquangninh.gov.vn/index.php/Cac-dao-luat-tu-phap-moi/m-t-s-v-n-d-v-ch-ng-c-trong-b-lu-t-t-t-ng-dan-s-nam-2015.html> đăng ngày 20/3/2015
- 45 <http://www.vksndtc.gov.vn/khac-133> đăng ngày 03/9/2008

